

Hà Nội, ngày 22 tháng 3 năm 2022

**TỜ TRÌNH
XIN Ý KIẾN VỀ NỘI DUNG HỌP
ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN 2022**

Kính gửi: Hội đồng thành viên Tổng công ty Đường sắt Việt Nam.

Chúng tôi, những Người đại diện phần vốn của Tổng công ty ĐSVN tại Công ty Cổ phần Vận tải ĐS Hà Nội, gồm:

- Đỗ Văn Hoan - Chủ tịch Hội đồng quản trị công ty;
- Nguyễn Việt Hiệp - Thành viên HĐQT - TGD công ty;
- Nguyễn Tiến Hiệp - Thành viên HĐQT công ty.

Thực hiện văn bản số 213/ĐS-KTKT ngày 24/01/2022 của Hội đồng thành viên Tổng công ty ĐSVN về việc chỉ đạo Người đại diện vốn chuẩn bị các nội dung biểu quyết tại Đại hội cổ đông thường niên năm 2022;

Với tư cách là người được Tổng công ty Đường sắt Việt Nam ủy quyền đại diện phần vốn của Tổng công ty ĐSVN tại Công ty Cổ phần Vận tải đường sắt Hà Nội, chúng tôi sẽ tham dự cuộc họp Đại hội đồng cổ đông tổ chức vào ngày 22/4/2022.

Chúng tôi thống nhất xin báo cáo các vấn đề sau:

I. Đánh giá chung tình hình hoạt động của Công ty trong năm 2021.

(Có Báo cáo kèm theo)

II. Các nội dung cần xin ý kiến.

Căn cứ quy định tại các Điều 21, 22 Quy chế quản lý Người đại diện phần vốn góp của Tổng công ty Đường sắt Việt Nam đầu tư vào doanh nghiệp khác ban hành kèm theo quyết định số 239/QĐ-ĐS ngày 01/4/2020 của Hội đồng thành viên Tổng công ty ĐSVN.

Đề nghị Hội đồng thành viên Tổng công ty Đường sắt Việt Nam cho ý kiến để chúng tôi tham gia ý kiến, quyết định, biểu quyết đối với các vấn đề sau:

1. Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2022, Bao gồm:

1.1. Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2022: (có chi tiết kèm theo)

Một số chỉ tiêu cơ bản sản xuất kinh doanh và chỉ tiêu tài chính năm 2022 của Công ty như sau:

- Tổng doanh thu các hoạt động sản xuất kinh doanh: 1.796.016.000.000 đồng, bằng 114% so với thực hiện năm 2021 (trong đó doanh thu vận tải: 1.466.243.000.000 đồng, bằng 114.5% so với thực hiện năm 2021).

- Sản lượng: Tấn.Km tính đổi bằng 113% so với thực hiện năm 2021.

- Lợi nhuận kế hoạch: -101.731.000.000 đồng.

Do tình hình dịch bệnh Covid-19 có diễn biến phức tạp, khó xác định được thời điểm hết dịch và đây là yếu tố ảnh hưởng rất lớn đến kế hoạch sản xuất năm 2022 của Công ty. Đề nghị Hội đồng thành viên Tổng công ty Đường sắt Việt Nam chấp thuận giao Người đại diện phần vốn tham gia biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 để thông qua kế hoạch, đồng thời Đại hội đồng cổ đông ủy quyền cho Hội đồng quản trị căn cứ tình hình thực tế để quyết định điều chỉnh các chỉ tiêu doanh thu, chi phí và lợi nhuận của kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2022 phù hợp với diễn biến của dịch bệnh Covid - 19 và đảm bảo khả năng thực hiện.

1.2. Kế hoạch đầu tư phát triển năm 2022;

Về danh mục các dự án Đại hội đồng cổ đông các năm trước thông qua chuyển tiếp sang năm 2022: Công ty tiến hành rà soát tính cấp thiết của dự án và xin dừng không tiếp tục triển khai thực hiện 18 danh mục dự án đầu tư để thu hồi vốn 130 tỷ 870 triệu đồng (chi tiết tại Biểu số 03 - Phụ lục 01), chỉ chuyển tiếp sang kế hoạch năm 2022 là 05 danh mục dự án với tổng mức đầu tư dự kiến 29 tỷ 626 triệu đồng (chi tiết tại Biểu số 06 - Phụ lục 01).

- Về danh mục dự án đầu tư phát triển mới năm 2022: Kế hoạch năm 2022, Công ty dự kiến triển khai 02 danh mục dự án đầu tư mới với tổng mức đầu tư ước tính 61 tỷ 200 triệu đồng (chi tiết tại Biểu số 07 - Phụ lục 01).

- Tổ chức thực hiện:

Đề nghị Hội đồng thành viên Tổng công ty Đường sắt Việt Nam chấp thuận kế hoạch, danh mục đầu tư phát triển năm 2022 do Người đại diện phần vốn đề xuất nêu trên. Giao Người đại diện phần vốn tham gia biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 để thông qua chủ trương, danh mục dự án. Đồng thời Đại hội đồng cổ đông ủy quyền cho Hội đồng quản trị:

+ Triển khai các bước lập dự án, quyết định phê duyệt và tổ chức thực hiện dự án theo đúng các quy định của nhà nước về quản lý đầu tư và xây dựng; đảm bảo khả năng vay - trả; hoàn toàn chịu trách nhiệm về hiệu quả đầu tư dự án, bảo toàn và triển vốn đầu tư của Tổng công ty Đường sắt Việt Nam tại Công ty. (trong quá trình triển khai, phải thường xuyên rà soát kỹ, chi tiết danh mục đầu tư, sự cần thiết và hiệu quả dự án).

+ Điều chỉnh, bổ sung danh mục các dự án đầu tư trong kế hoạch đầu tư phát triển nhằm đáp ứng kịp thời yêu cầu sản xuất kinh doanh.

1.3. Kế hoạch lao động, tiền lương, thù lao tiền thưởng năm 2022;

1.4. Kế hoạch tài chính năm 2022;

(Có Báo cáo kế hoạch kèm theo)

2. Thông qua danh sách các đơn vị kiểm toán để lựa chọn kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2022 của Công ty, gồm:

- Công ty TNHH Kiểm toán VACO
- Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC
- Công ty TNHH Dịch vụ tư vấn tài chính kế toán và kiểm toán Nam Việt

3. Phân phối lợi nhuận năm 2021.

Công ty không thực hiện việc chi trả cổ tức năm 2021, do hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2021 lỗ.

Kính trình Hội đồng thành viên Tổng công ty ĐSVN xem xét./.

Nơi nhận :

- Như trên;
- Ban KTKT - TCT ĐSVN;
- Lưu VT, NS.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHẢN VỐN PHỤ TRÁCH CHUNG CỦA
TỔNG CÔNG ĐSVN TẠI CÔNG TY CPVTĐS HÀ NỘI
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**



Đỗ Văn Hoan

Hà Nội, ngày 22 tháng 3 năm 2022

KẾ HOẠCH

Sản xuất kinh doanh năm 2022

(Kèm theo Tờ trình 33 /TTr-HĐQT ngày 22 tháng 3 năm 2022)

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty CP vận tải đường sắt Hà Nội đã được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông;

Căn cứ kết quả thực hiện các chỉ tiêu sản xuất kinh doanh năm 2021;

Căn cứ kế hoạch vận tải năm 2022 Công ty CP vận tải đường sắt Hà Nội đã xây dựng và đăng ký với Tổng công ty ĐSVN tại Văn bản số 303/VTHN-KHĐT ngày 22/02/2022;

Căn cứ dự kiến tác động ảnh hưởng của dịch cúm Covid-19, tình hình triển khai thi công các dự án thuộc nguồn vốn 7.000 tỷ đồng, Công ty CP vận tải đường sắt Hà Nội thực hiện việc xây dựng kế hoạch SXKD năm 2022 với các nội dung như sau:

A. Phần 1 : Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2022:

I. Sản lượng và doanh thu.

1. Kế hoạch sản lượng và doanh thu vận tải:

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2021	Kế hoạch năm 2022	So sánh 2022/2021
1	Tấn xếp HH	Tấn	3.933.095	4.342.930	110%
2	Tấn.Km HH	1.000T.Km	2.333.154	2.560.590	110%
3	HK lên tàu	HK	702.974	851.380	121%
4	HK.Km	1.000HK.Km	237.929	334.920	141%
5	Tấn xếp HL	Tấn	11.059	10.290	93%
6	Tấn.Km HL	1.000T.Km	9.283	8.770	94%
7	Tấn.Km TĐ	1.000T.Km	2.580.366	2.904.280	113%
8	Tổng D.Thu	1.000đ	1.280.561.940	1.466.000.000	114,5%
8.1	D.Thu theo tàu hàng	1.000đ	1.039.022.688	1.142.000.000	110%
8.2	D.Thu theo tàu khách	1.000đ	241.539.252	324.000.000	134%
8.2.1	D.Thu HH theo tàu khách	1.000đ	17.355.569	19.000.000	109%
8.2.2	D.Thu HK	1.000đ	211.624.101	292.000.000	138%
8.2.3	D.Thu HL	1.000đ	12.559.582	13.000.000	104%
8.3	Thu khác	1.000đ			
8.4	Suất thu bq HH	Đ/T.Km	452	453	100%
8.5	Suất thu bq HK	Đ/HK.Km	931	967	103%

2. Kế hoạch thu dịch vụ hỗ trợ vận tải và kinh doanh khác: 198,7 tỷ đồng.
3. Kế hoạch doanh thu cung cấp sản phẩm tác nghiệp: 95 tỷ đồng.
4. Kế hoạch doanh thu hoạt động tài chính: 1 tỷ đồng.
5. Kế hoạch thu nhập khác (thanh lý tài sản,...): 35 tỷ đồng.
6. Tổng doanh thu các hoạt động sản xuất kinh doanh: **1.796 tỷ đồng.**

II. Kế hoạch chi phí sản xuất kinh doanh.

1. Tổng hợp chi phí của Công ty:

Trên cơ sở sản lượng và doanh thu kinh doanh vận tải, các chính sách của Nhà nước, hệ thống định mức của Công ty, của Tổng công ty và khả năng thực hiện, dự kiến kế hoạch chi phí sản xuất kinh doanh vận tải năm 2022 như sau:

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Thực hiện năm 2021	Kế hoạch năm 2022	So sánh 2022/2021
1	Chi phí bán hàng và cung cấp dịch vụ	1 623 955	1 818 347	112%
a	Chi phí quản lý tập trung tại Công ty	1 031 377	1 166 917	113%
-	Nộp phí sử dụng cơ sở hạ tầng	56 632	58 650	104%
-	Chi ĐHGTT, sức kéo và tác nghiệp trả ĐSVN	697 193	805 468	116%
-	Thanh toán sản phẩm tác nghiệp với Sài Gòn	57 111	60 500	106%
-	Thanh toán sản phẩm tác nghiệp với Ratraco	4 425	4 500	102%
-	Trích khấu hao tài sản cố định	146 601	141 400	96%
-	Chi sửa chữa lớn tài sản cố định	31 596	32 800	104%
-	Các chi phí tập trung khác	37 819	54 783	145%
b	Chi phí vận tải tại các đơn vị và Cơ quan	408 094	459 247	113%
c	Chi phí kinh doanh khác (hỗ trợ vận tải)	184 484	192 773	104%
2	Chi phí tài chính	55 219	52 400	95%
3	Chi phí khác	20 710	5 000	24%
4	Chi phí dự phòng	0	21 410	
	Trợ cấp thôi việc, bảo lữ, tai nạn, lương làm thêm giờ, Lễ, Tết,...		21 410	
	Tổng cộng	1 699 884	1 897 747	112%

2. Các giải pháp quản lý chi phí:

2.1. Công tác quản trị doanh nghiệp :

- Thực hiện tốt công tác quản trị kế hoạch, đầu tư, tài chính, tổ chức, lao động nhằm tổ chức thực hiện đồng bộ các giải pháp tiết kiệm chi phí hợp lý - nhất là chi phí sửa chữa toa xe, chi phí sử dụng nhiên liệu và chi phí về lao động.

- Bám sát tình hình diễn biến của dịch bệnh, tiến độ của dự án nâng cấp kết cấu hạ tầng đường sắt trên tuyến Bắc – Nam để xây dựng Kế hoạch tổ chức chạy tàu khách, hàng phù hợp với thị trường và đảm bảo hiệu quả.

- Quản lý chặt chẽ công tác thu chi tài chính, sử dụng các nguồn vốn theo đúng quy định của pháp luật, đảm bảo dòng tiền cho SXKD.

- Xây dựng Phương án thực hiện quy định về niên hạn sử dụng phương tiện giao thông đường sắt sau khi Nghị định 65/2018/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung.

evan

Tính toán nhu cầu toa xe và giá thuê toa xe hàng để huy động nguồn vốn xã hội hóa đầu tư toa xe nhằm tập trung đẩy mạnh công tác vận tải hàng hóa.

- Tiếp tục rà soát, sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện hệ thống quy chế quản lý nội bộ của Công ty phù hợp với quy định của pháp luật và thực tiễn SXKD của Công ty.

- Công tác tổ chức, lao động, tiền lương: Tiếp tục rà soát, sắp xếp tinh gọn tổ chức, bộ máy của Công ty và các chi nhánh. Triển khai xây dựng kế hoạch lao động, tiền lương, bảo hộ lao động, giáo dục đào tạo... năm 2022 theo hướng tiếp tục giảm lao động khối vận tải, bổ sung lao động sửa chữa toa xe và lao động cơ khí. Thực hiện tốt việc trả lương theo vị trí việc làm đối với lực lượng lao động gián tiếp trong toàn Công ty.

- Xây dựng và tổ chức thực hiện tốt kế hoạch kiểm tra giám sát của Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc – trọng tâm là kiểm tra giám sát việc thực hiện các giải pháp nâng cao sản lượng doanh thu, tiết giảm chi phí, đảm bảo an toàn các mặt.

- Tiếp tục đề xuất để Nhà nước hỗ trợ Công ty khắc phục những khó khăn, vướng mắc do dịch Covid – 19 gây ra, trong tổ chức chạy tàu an sinh, trong thực hiện Nghị định 65/2018/NĐ-CP ...

2.2. Các mặt công tác khác:

- Bám sát kế hoạch SXKD, nhu cầu vận tải của Công ty để xây dựng kế hoạch sửa chữa toa xe cho phù hợp, đảm bảo hiệu quả, tiết kiệm. Nâng cao chất lượng sửa chữa định kỳ, chất lượng KCCB toa xe, đảm bảo an toàn trong vận dụng, giảm thiểu sự cố do chủ quan gây ra.

- Bổ sung, điều chỉnh các định mức, các đơn giá liên quan đến công tác sửa chữa, vận dụng toa xe. Tiếp tục theo dõi, điều chỉnh định mức nhiên liệu máy phát điện đảm bảo sát với thực tế và tiết kiệm chi phí trong vận hành.

- Rà soát các toa xe hư hỏng nặng, tồn từ những năm trước, những toa xe được gia hạn theo Nghị định 65/2018/NĐ-CP, khảo sát và tham mưu phương án sửa chữa những toa xe có nhu cầu cao để đưa ra vận dụng. Tiếp tục hoàn thiện hồ sơ thanh lý toa xe để tham mưu các bước tiếp theo đúng kế hoạch đã đề ra.

- Triển khai thực hiện các dự án cải tạo, đóng mới toa xe hàng nhằm bổ sung đầu xe vận dụng trong những năm tiếp theo khi toa xe hàng đến hạn thanh lý tương đối lớn.

- Hoàn thiện hệ thống chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật (KTKT) tiên tiến. Thường xuyên phân tích đánh giá việc thực hiện các chỉ tiêu KTKT, rà soát kết cấu chi phí, hợp lý hóa sản xuất để giảm giá thành, giá cước.

- Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trên tất cả các lĩnh vực hoạt động của Công ty - tập trung khai thác sử dụng thông tin trong hệ thống bán vé điện tử, hệ thống lõi quản trị hàng hóa để làm tốt công tác bán hàng, chăm sóc khách hàng; xây dựng mới phần mềm quản lý vật tư và các nghiệp vụ quản lý khác để sử dụng thống nhất trong toàn Công ty.

- Tiếp tục triển khai thực hiện Nghị quyết 07-NQ/ĐU của Đảng ủy Tổng công ty ĐSVN về đảm bảo an toàn giao thông Đường sắt. Tăng cường kỷ luật, kỷ cương trong công tác đảm bảo an toàn giao thông Đường sắt. Thực hiện đồng bộ các giải pháp đảm bảo an toàn để kiểm chế và giảm dần những nguy cơ gây mất an toàn chạy tàu.



III. Mục tiêu sản xuất kinh doanh năm 2022:

1. Một số chỉ tiêu sản xuất kinh doanh năm 2022:

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2021	Kế hoạch năm 2022	So sánh 2022/2021
1	Kế hoạch đầu tư XDCB	Triệu đồng	170 790	290 320	170%
2	Vốn điều lệ	nt	800 590	800 590	100,0%
3	Tổng doanh thu	nt	1 578 223	1 796 016	114%
3.1	<i>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</i>	nt	1 546 925	1 760 016	114%
a	Doanh thu vận tải	nt	1 280 562	1 466 243	114,5%
-	<i>Doanh thu theo tàu hàng</i>	nt	1 039 023	1 142 000	110%
-	<i>Doanh thu theo tàu khách</i>	nt	241 539	324 243	134%
-	<i>Thu vận tải khác</i>	nt			
b	Doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải và kinh doanh khác	nt	266 363	293 773	110%
-	Doanh thu cung cấp sản phẩm TN vận tải	nt	76 499	95 000	124%
	<i>Trong đó: duy trì công tác cứu viện</i>	nt	7 047	10 000	142%
-	Doanh thu hoạt động kinh doanh khác	nt	189 864	198 773	105%
3.2	<i>Doanh thu hoạt động tài chính</i>	nt	2 526	1 000	40%
3.3	<i>Thu nhập khác (thanh lý tài sản,...)</i>	nt	28 772	35 000	122%
4	Tổng chi phí	Triệu đồng	1 699 884	1 897 747	112%
4.1	<i>Chi phí bán hàng và cung cấp dịch vụ</i>	nt	1 623 955	1 818 347	112%
a	Chi phí quản lý tập trung tại Công ty	nt	1 031 377	1 166 917	113%
-	Nộp phí sử dụng cơ sở hạ tầng	nt	56 632	58 650	104%
-	Chi ĐHGT, sức kéo và TN trả ĐSVN	nt	697 193	805 468	116%
-	Thanh toán sản phẩm TN với Sài Gòn	nt	57 111	60 500	106%
-	Thanh toán sản phẩm TN với Ratraco	nt	4 425	4 500	102%
-	Trích khấu hao tài sản cố định	nt	146 601	141 400	96%
-	Chi sửa chữa lớn tài sản cố định	nt	31 596	32 800	104%
-	Các chi phí tập trung khác	nt	37 819	54 783	145%
b	Chi phí vận tải tại các đơn vị và cơ quan	nt	408 094	459 247	113%
c	Chi phí kinh doanh khác	nt	184 484	192 773	104%
4.2	<i>Chi phí tài chính</i>	nt	55 219	52 400	95%
4.3	<i>Chi phí khác</i>	nt	20 710	5 000	24%
4.4	<i>Chi phí dự phòng</i>	nt	0	21 410	
	Lương làm thêm giờ ; Trợ cấp thôi việc, bảo lữ, tai nạn,...	nt		21 410	
5	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	- 121 661	- 101 731	84%
	- Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	- 121 661	- 101 731	
6	Tổng số lao động bình quân	Người	2 742	3 090	112,6%
7	Tiền lương bình quân/người/tháng	Triệu đồng	7,503	7,000	93,3%

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2021	Kế hoạch năm 2022	So sánh 2022/2021
8	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/doanh thu	%			
9	Tỉ suất lợi nhuận trước thuế/vốn điều lệ	%			
10	Tỉ suất lợi nhuận sau thuế/doanh thu	%			
11	Tỉ suất lợi nhuận sau thuế/vốn điều lệ	%			

2. Mục tiêu thực hiện kế hoạch SXKD năm 2022:

- Phù hợp với chiến lược và phương án kinh doanh của Công ty đã được đại hội đồng cổ đông Công ty thông qua.

- Triển khai các biện pháp tổ chức sản xuất kinh doanh hiệu quả; nâng cao chất lượng phục vụ; tăng cường và làm tốt công tác tiếp thị, chăm sóc khách hàng, nâng cao chất lượng dịch vụ; tập trung công tác kinh doanh vận tải hành khách trong thời gian thấp điểm; nâng cao hiệu quả kinh doanh tàu hàng chuyên tuyến, công tác vận tải hàng hóa từ kho đến kho; tăng sản lượng, doanh thu; giữ vững phân khúc thị trường, những sản phẩm truyền thống đang kinh doanh tốt; phát triển những sản phẩm có tiềm năng hoặc mang lại giá trị gia tăng cao; tiết kiệm chi phí sản xuất để hoàn thành các chỉ tiêu sản lượng, doanh thu, lợi nhuận và tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu.

- Sử dụng hiệu quả các nguồn lực, đặc biệt là nguồn nhân lực; cân đối nguồn vốn đầu tư cho đóng mới, cải tạo nâng cấp phương tiện vận tải và các thiết bị xếp dỡ hai đầu, kho – bãi hàng, tuân thủ các quy định hiện hành trong thực hiện các dự án đầu tư với tiến độ nhanh nhất.

- Cải thiện đời sống, tạo việc làm cho cán bộ công nhân viên.

- Xây dựng thương hiệu, quảng bá hình ảnh của Công ty.

3. Phương án tổ chức SXKD năm 2022:

3.1. Về kinh doanh vận tải đường sắt:

Tập trung làm tốt việc phân tích thị trường để cung cấp các sản phẩm dịch vụ phù hợp với từng tuyến, từng khu đoạn, đáp ứng nhu cầu về luồng hàng, luồng khách, đảm bảo hiệu quả kinh doanh và từng bước nâng cao thị phần vận tải.

Tăng cường công tác tiếp thị, truyền thông, quảng cáo các sản phẩm dịch vụ, chăm sóc khách hàng, nâng cao chất lượng dịch vụ. Học tập kinh nghiệm của loại hình vận tải ưu việt khác để cải tiến thủ tục vận chuyển tạo thuận lợi cho khách hàng. Tiếp tục xây dựng và thực hiện chính sách giá cước linh hoạt và tập trung đẩy mạnh các chương trình khuyến mãi, chú trọng chất lượng dịch vụ hậu mãi.

Duy trì những sản phẩm truyền thống, đang kinh doanh tốt, đồng thời chú trọng phát triển phân khúc thị trường và những sản phẩm mới, có tiềm năng hoặc mang lại giá trị gia tăng cao. Từ đầu năm, xây dựng các phương án kinh doanh vận tải, trong đó phải quan tâm đến những biến động bởi các yếu tố ảnh hưởng, như: dịch cúm Covid-19; dự án cải tạo, nâng cấp, gia cố các công trình hạ tầng đường sắt trên tuyến đường sắt Bắc – Nam; biến động giá nhiên liệu; sự cạnh tranh của

cevat

hàng không; sự cạnh tranh của ô tô khi tuyến đường bộ cao tốc Ninh Bình – Vinh hoàn thành,...

Bám sát định hướng của Chính phủ để triển khai tổ chức chạy tàu khách trong bối cảnh ảnh hưởng của dịch Covid tiếp tục kéo dài. Sẵn sàng khai thác luồng khách du lịch có “Hộ chiếu Vacxin”, đặc biệt là khách nước ngoài; phát triển sản phẩm du lịch trọn gói cho các tập thể; tiếp tục mở rộng các đối tác ký kết hợp đồng khai thác nguyên toa trên các tuyến đường sắt...

Mở rộng khai thác hành lý, hàng hóa nối theo tàu khách đặc biệt là dịch vụ vận chuyển theo phương thức từ nhà đến nhà.

Chủ động tổ chức chạy tàu an sinh trên các tuyến đảm bảo hiệu quả kinh doanh của Công ty sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Triển khai các giải pháp, phương án đầu tư nâng cấp toa xe từ nguồn xã hội hóa.

3.1.1. Về vận tải hành khách:

Trong giai đoạn từ năm 2021 đến hết 2022, do ảnh hưởng của dịch Covid-19 và việc triển khai thi công các dự án thuộc gói đầu tư 7.000 tỷ đồng sẽ ảnh hưởng đến các chỉ tiêu sản lượng, doanh thu của vận tải hành khách là rất lớn.

a. Về thị trường:

- Chính phủ đã xác định tập trung thực hiện “mục tiêu kép” vừa phòng, chống dịch Covid-19, vừa phục hồi, phát triển kinh tế - xã hội; khẩn trương triển khai chiến lược vaccine, phân đấu đạt miễn dịch cộng đồng dự kiến vào quý II năm 2022.

Như vậy dự kiến đến Hè 2022 các hoạt động kinh tế - xã hội, thu nhập của người Việt Nam dần trở lại bình thường như trước khi có dịch. Sau khoảng thời gian này, khi mức sống trở lại ổn định, các nhu cầu nâng cao cuộc sống tinh thần như vui chơi, giải trí, du lịch, thăm thân... sẽ được quan tâm đúng mức và thúc đẩy nhu cầu vận tải nói chung và vận tải đường sắt nói riêng.

Dự kiến trong thời gian đó dự án 7000 tỷ nâng cấp đường sắt cũng được hoàn thành nâng cao năng lực, tốc độ chạy tàu hứa hẹn sự thay đổi đáng kể của công tác vận tải hành khách trong dịp Hè 2022, đặc biệt là trong dịp Hè 2022.

- Tổ chức chạy tàu:

+ Tàu Thống Nhất: Tổ chức chạy 03 đôi tàu SE1/2, SE5/6, SE9/10.

+ Tàu khu đoạn trên tuyến Bắc - Nam: QB1/2, QB3/4, NA1/2, NA3/4, NA7/8, SE35/36.

- Tàu khu đoạn: Tuyến Hà Nội – Hải Phòng: Tổ chức chạy 04 đôi tàu (HP1/2, LP2/3, LP5/6, LP7/8).

- Tuyến Hà Nội – Lào Cai: Tổ chức chạy 02 đôi tàu SP3/4 và YB3/4.

b. Chính sách giá vé:

- Xây dựng giá vé linh hoạt theo mùa vụ, theo các ngày trong tuần, các dịp, Lễ, Tết theo vị trí trên toa xe,... Chủ động theo dõi, điều chỉnh tăng, giảm giá vé kịp thời phù hợp với yêu cầu thị trường.

- Chủ động theo dõi tình hình diễn biến dịch covid để kịp thời điều chỉnh kế hoạch chạy tàu, tổ chức chạy lại tàu khi dịch bệnh tạm lắng. Điều chỉnh giá vé phù hợp với mật độ hành khách đi tàu tại các ga, các cung chặng.

- Điều chỉnh lại các tham số thời gian trên hệ thống bán vé điện tử nhằm giảm thời gian giữ vé trên Web, tăng khả năng bán vé.

- Tiếp tục mở rộng triển khai chương trình bán vé tích điểm cho khách hàng thân thiết.

c. Về phát triển hệ thống bán hàng, truyền thông:

- Tăng cường mở thêm các Đại lý bán vé, tăng cường việc hợp tác mở rộng các hình thức bán vé, thanh toán qua ứng dụng, qua Web,...

- Để đáp ứng nhu cầu đi lại trong mùa dịch của hành khách, đảm bảo an toàn phòng chống dịch và thu hút hành khách đi tàu, Công ty đã xây dựng sản phẩm bán vé tàu trọn khoang, trọn toa và triển khai thực hiện từ ngày 12/11/2021. Hành khách mua vé trọn khoang, trọn toa có thể đăng ký dịch vụ đặt xe đưa đón tận nhà tại ga đi và ga đến.

- Công ty cũng tăng cường công tác truyền thông về các biện pháp phòng chống dịch bệnh Covid-19, điều kiện áp dụng đối với hành khách đi tàu, quy định về việc cung cấp thông tin khi mua vé, đi tàu để hành khách nắm bắt. Qua công tác truyền thông về biện pháp phòng chống dịch đã giúp hành khách yên tâm khi lựa chọn phương tiện vận tải đường sắt.

- Tăng cường công tác truyền thông, sự ủng hộ của báo chí để đưa các chính sách, kế hoạch tổ chức chạy tàu của Công ty....

- Đẩy mạnh công tác bán vé qua các ứng dụng trên các thiết bị thông minh với các đối tác. Tiếp tục đổi mới chính sách đại lý để khuyến khích mở thêm các Đại lý tại các khu vực có vị trí xa ga, hoặc các địa phương xa sân bay.

- Tiếp tục xây dựng, đổi mới các chính sách kích cầu theo từng thời điểm trong năm để tăng sản lượng khách đi tàu.

- Xây dựng các hành trình tàu phù hợp với yêu cầu của hành khách du lịch. Tiếp tục đẩy mạnh công tác phối hợp với các đơn vị du lịch, các cơ quan, đoàn thể, trường học để lập các đoàn tàu riêng phục vụ tập thể.

- Tiếp tục tìm kiếm đối tác để mở rộng hình thức bán vé nguyên toa quanh năm.

- Tiếp tục xây dựng, đổi mới các chính sách kích cầu theo từng thời điểm trong năm để tăng sản lượng khách đi tàu.

d. Vận dụng phương tiện:

- Với tình hình thị trường hành khách dự kiến năm 2022, Công ty sẽ không đầu tư đóng mới, cải tạo toa xe khách. Tập trung sửa chữa các toa xe khách hiện có để kịp vận dụng trong dịp Hè 2022 đặc biệt chú trọng đến các toa xe giường nằm.

- Phối hợp chặt chẽ với các Công ty Xe lửa Gia Lâm, Xe lửa Dĩ An và JinXin để chạy thử toa xe khách đóng mới.

- Nghiên cứu thị trường, nhu cầu của hành khách để đưa vào thành phần đoàn tàu các chủng loại toa xe phù hợp đảm bảo hệ số sử dụng chỗ cao nhất.

e. Công tác vận chuyển hành lý, hàng hóa theo tàu khách:

- Tiếp tục đẩy mạnh khai thác hành lý, hàng hóa nổi theo tàu khách đặc biệt là trong các mùa thấp điểm các tàu còn chiều dài để tận thu.

3.1.2. Về vận tải hàng hóa:

3.1.2.1. Giải pháp tập trung:

Dự kiến năm 2022 dịch bệnh Covid-19 vẫn tiếp tục ảnh hưởng đến sản xuất kinh doanh, đặc biệt là vận tải hành khách. Vì vậy cần tập trung vào các giải pháp tăng trưởng vận tải hàng hóa để hoàn thành kế hoạch, cụ thể:

- Tiếp tục ổn định các luồng hàng truyền thống đang vận chuyển như: apatit, tàu chuyên tuyến, LVQT, Phân bón, Vật liệu xây dựng, lương thực thực phẩm ...đạt sản lượng doanh thu theo kế hoạch.

- Phối hợp cùng các Công ty cổ phần VTĐS Sài Gòn và Công ty Ratraco tổ chức chạy tàu chuyên tuyến hợp lý hiệu quả khai thác vận dụng toa xe hiệu quả nâng cao sản lượng doanh thu.

- Tận dụng điều kiện khả năng hiện có tìm kiếm, khai thác thêm các luồng hàng mới, khách hàng mới để tăng sản lượng doanh thu.

- Thường xuyên theo dõi nắm bắt các thông tin tình hình kinh tế thị trường, thương mại, chính sách của các ngành nghề sản xuất và các qui định của cơ quan nhà nước để đề ra các giải pháp điều chỉnh giá cước hợp lý.

- Nâng cao chất lượng khám chữa toa xe, ưu tiên sửa chữa kịp thời các chủng loại toa xe hiện nay có nhu cầu vận dụng cao; thường xuyên kiểm tra việc xếp hàng, đặc biệt hàng rời, nghiêm cấm xếp bội tải, gian lận thương mại. Phối hợp tốt giữa các bộ phận đơn vị giải quyết nhanh các sự cố về vận tải hàng hoá, phân tích, xử lý các trường hợp khi phát hiện.

- Phát triển thêm các dịch vụ đầu cuối (Dịch vụ giá trị gia tăng) để nâng cao chất lượng phục vụ, tăng tính cạnh tranh với các phương thức vận tải khác nhằm nâng cao thị phần vận tải. Có giải pháp kinh doanh và khắc phục tồn tại để tăng cường việc tổ chức đảm nhận vận tải từ kho đến kho.

- Chỉ đạo sát sao việc đôn đốc động dỡ động kéo, giải phóng toa xe và thu tiền động xe quá thời hạn qui định để rút ngắn thời gian quay vòng toa xe lấy xe vận dụng.

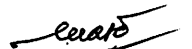
3.1.2.2. Giải pháp cụ thể:

a) Điều hành giá cước:

- Rà soát để điều chỉnh giá cước linh hoạt phù hợp theo tình hình kinh tế thị trường, thường xuyên theo dõi nắm bắt các thông tin thương mại, chính sách của các ngành nghề sản xuất và các qui định của cơ quan nhà nước để đề ra các giải pháp điều chỉnh luồng hàng, sử dụng hiệu quả toa xe bằng các chính sách về giá cước.

b) Biện pháp chống động kéo, động dỡ:

- Công ty tiếp tục chỉ đạo thực hiện nghiêm túc các văn bản quy định về thời gian tác nghiệp xếp dỡ, chống động xếp động dỡ và thu tiền động xe; các văn bản



qui định về định mức thời gian xếp dỡ các loại hàng, kỳ hạn nhận chở hàng ở ga đi, kỳ hạn nhận hàng ở ga đến.

- Trong công tác điều hành xếp dỡ Công ty kiên quyết đôn đốc chủ hàng trả xe sớm cho đường sắt và thu đầy đủ tiền chiếm dụng toa xe.

- Điều hành tổ chức các đoàn tàu nhanh chạy suốt để giảm thời gian quay vòng toa xe, đẩy nhanh tốc độ đưa hàng cho chủ hàng; tăng cường công tác chống đọng kéo, đọng dỡ; cung cấp toa xe có chất lượng tốt, hạn chế số toa xe phản công cắt móc lại dọc đường.

- Phối hợp với các đơn vị liên quan tháo gỡ những hạn chế về năng lực cơ sở hạ tầng của các ga đường sắt, năng lực đường xếp dỡ, kho bãi, phương tiện cơ giới để giảm thời gian xếp dỡ.

- Phối hợp chặt chẽ với Trung tâm điều hành tổ chức lập tàu hết chiều dài, tấn số, các đoàn tàu chuyên luồng và thường xuyên đôn đốc kéo xe tránh đọng tại các ga dọc đường.

c) Vận chuyển từ kho-kho:

- Tiếp tục tập trung phát triển vận chuyển kho-kho; đã gắn trách nhiệm về mức độ hoàn thành nhiệm vụ của Giám đốc các chi nhánh VTĐS trong việc vận chuyển kho-kho.

- Khi làm việc về vận chuyển với các Chủ hàng cần tham mưu việc vận chuyển từ kho-kho, lấy giá trị gia tăng việc vận chuyển từ kho-kho để bù đắp các chi phí như việc chăm sóc khách hàng, gia tăng mối quan hệ bạn hàng kết nối vận chuyển cũng như việc bố trí nhân lực dôi dư vào dây chuyền hỗ trợ vận tải.

- Kho bãi hàng: Quản trị lại kho, bãi khai thác hiệu quả tạo điều kiện thuận lợi để thu hút khách hàng đi với đường sắt.

d) Về phương tiện vận chuyển:

- Tăng cường sử dụng chung toa xe giữa Công ty cổ phần vận tải đường sắt Hà Nội và Công ty cổ phần vận tải đường sắt Sài Gòn và Công ty Ratraco.

- Triển khai thực hiện hợp đồng thuê 94 toa xe HC31 của Tổng công ty ĐSVN, tiếp nhận và sửa chữa các toa xe này để tăng thêm toa xe vận dụng.

- Triển khai thủ tục thực hiện các dự án cải tạo, nâng cấp và đóng mới toa xe hàng trong kế hoạch đầu tư phát triển năm 2020-2023 để bổ sung toa xe hàng thiếu do hết niên hạn sử dụng theo NĐ65/2018/NĐ-CP.

3.2. Kinh doanh dịch vụ cung cấp sản phẩm tác nghiệp vận tải đường sắt: đây là sản phẩm kinh doanh hỗ trợ trực tiếp cho kinh doanh vận tải hàng hoá, hành khách, hành lý và bao gửi. Công ty Cổ phần VTĐS Hà Nội chỉ có thể bán sản phẩm này cho Công ty VTĐS Sài Gòn và Ratraco, khối lượng sản phẩm cung cấp cho đơn vị bạn phụ thuộc vào kế hoạch chạy tàu khách và nhu cầu vận tải hàng hoá của đơn vị bạn, vì vậy Công ty phải tổ chức sản xuất hợp lý, hiệu quả để góp phần giảm giá thành vận tải.

a) Cung cấp dịch vụ bán vé (đại lý bán vé) cho hành khách đi trên các hành trình chạy tàu khách của Công ty CP VTĐS Sài Gòn.

b) Dịch vụ đón tiễn hành khách, giao nhận hành lý và bao gửi đối với các hành trình chạy tàu khách của Công ty CP VTĐS Sài Gòn.

c) Dịch vụ giao nhận hàng hoá: thực hiện tác nghiệp nhận chở (nếu có) và trao trả hàng hoá đối với các toa xe hàng hoá có vận đơn của Công ty CP VTĐS Sài Gòn, Công ty CP vận tải và thương mại đường sắt (Ratracó).

d) Dịch vụ ghép chung toa xe hàng: các hành trình chạy tàu Công ty CP VTĐS Hà Nội được Tổng công ty phân bổ có nối theo các toa xe hàng có vận đơn của Công ty CP VTĐS Sài Gòn, Ratracó.

e) Dịch vụ làm tác nghiệp kỹ thuật toa xe: khám chữa, chỉnh bị và cấp nước toa xe cho các hành trình chạy tàu khách, tàu hàng của Công ty CP VTĐS Sài Gòn, Ratracó.

f) Dịch vụ cho thuê toa xe: Công ty CP VTĐS Sài Gòn, Ratracó sử dụng các toa xe của Công ty CP VTĐS Hà Nội để cấp xếp, chở hàng, chờ dỡ hàng.

3.3. Tổ chức các hoạt động kinh doanh khác: duy trì các loại hình kinh doanh, các khách hàng trước đây đã hợp tác với các đơn vị thành viên và tìm kiếm, khai thác triệt để cơ sở vật chất, nguồn lực sẵn có để tổ chức sản xuất và kinh doanh.

a) Các loại hình kinh doanh gồm:

- Đại lý vận tải và dịch vụ vận tải trọn gói.
- Dịch vụ xếp dỡ, trông coi và bảo quản hàng hoá, hành lý và bao gửi.
- Sản xuất, phục hồi phụ tùng toa xe,...
- Dịch vụ cải tạo, nâng cấp, sửa chữa và bảo dưỡng toa xe và một số máy móc thiết bị.
- Dịch vụ bán hàng, trông coi phương tiện giao thông, vệ sinh,...
- Dịch vụ cho thuê tài sản, ăn uống, lưu trú,...

b) Phương án tổ chức thực hiện:

- Công ty phân cấp hoàn toàn cho các đơn vị trực thuộc khai thác, kinh doanh các loại hình nêu trên nhưng vẫn trực tiếp quản lý về doanh thu - chi phí đối với hoạt động kinh doanh này; từng đơn vị trực thuộc phải tự cân đối từ nguồn thu để xác định quyền được chi, đảm bảo doanh thu phải cao hơn chi phí theo quy định của Công ty.

- Công ty trực tiếp kinh doanh một số loại hình dịch vụ để cải thiện thu nhập cho cán bộ công nhân viên cơ quan và tạo việc làm, thu nhập cho lao động các đơn vị liên quan.

B. Phần 2 : Kế hoạch đầu tư phát triển năm 2022: (có thuyết minh chi tiết tại Phụ lục 01 kèm theo)

1. Nguyên tắc xây dựng và thực hiện kế hoạch:

- Ưu tiên cân đối đủ nguồn vốn đối ứng cho các dự án đầu tư phát triển có khả năng vay, huy động được vốn và sử dụng nguồn vốn đem lại hiệu quả;
- Ưu tiên xây dựng các dự án đầu tư nhằm nâng cao chất lượng phục vụ khách hàng, năng lực kinh doanh vận tải, bao gồm: dự án đóng mới, cải tạo nâng cấp toa xe; xây dựng công trình và mua mới máy móc, thiết bị trực tiếp phục vụ công tác sửa chữa toa xe và tác nghiệp đầu cuối vận tải,...

- Ưu tiên các dự án mở rộng liên danh, liên kết để thực hiện xã hội hóa đầu tư cho vận tải.

2. Tổng hợp kế hoạch đầu tư phát triển năm 2022 của Công ty:

2.1. Nguồn vốn khấu hao TSCĐ được sử dụng năm 2022: 290 tỷ 321 triệu đồng, trong đó :

- Kế hoạch trích khấu hao TSCĐ năm 2022: 141 tỷ 396 triệu đồng.

- Nguồn vốn khấu hao TSCĐ các năm trước chuyển tiếp sang năm 2022: 148 tỷ 425 triệu đồng .

2.2. Kế hoạch bố trí sử dụng nguồn vốn khấu hao TSCĐ năm 2022: 290 tỷ 321 triệu đồng, trong đó :

- Trả nợ gốc vốn vay cho các dự án đầu tư đã hoàn thành các năm trước: 126 tỷ 783 triệu đồng.

- Dự phòng : 102 tỷ 338 triệu đồng.

- Vốn bố trí cho các dự án đầu tư mới năm 2022: 61 tỷ 200 triệu đồng.

2.3. Kế hoạch danh mục các dự án đầu tư phát triển năm 2022 :

- Về danh mục các dự án được Đại hội cổ đông các năm trước thông qua chuyển tiếp sang năm 2022 : Công ty tiến hành rà soát tính cấp thiết từng dự án và xin dừng không tiếp tục triển khai thực hiện 18 danh mục dự án đầu tư để thu hồi vốn 130 tỷ 870 triệu đồng (chi tiết tại Biểu số 3 - Phụ lục 01), chỉ chuyển tiếp sang kế hoạch năm 2022 là 05 danh mục dự án với tổng mức đầu tư dự kiến 29 tỷ 626 triệu đồng (chi tiết tại Biểu số 6 - Phụ lục 01) .

- Về danh mục các dự án đầu tư phát triển mới năm 2022 : Kế hoạch năm 2022, Công ty dự kiến triển khai 02 danh mục dự án đầu tư mới với tổng mức đầu tư ước tính 61 tỷ 200 triệu đồng (chi tiết tại Biểu số 7- Phụ lục 01).

2.4. Kế hoạch huy động vốn xã hội hóa đầu tư cải tạo, nâng cấp và đóng mới toa xe năm 2022 và các năm tiếp theo (chi tiết tại Biểu số 8- Phụ lục 01):

Năm 2022, Công ty tiếp tục triển khai mời gọi các đối tác trong và ngoài ngành đường sắt để thực hiện các danh mục dự án đầu tư đóng mới , cải tạo nâng cấp toa xe đã ghi trong kế hoạch đầu tư phát triển các năm trước bằng nguồn vốn xã hội hóa theo đúng qui định của pháp luật hiện hành, bao gồm các dự án sau :

- Vốn xã hội hóa dự án cải tạo nâng cấp 02 toa xe An28 với Công ty Sông Lam : 3 tỷ 500 triệu đồng.

- Vốn xã hội hóa dự án Đóng mới 30 toa xe khách: 294 tỷ đồng

- Vốn xã hội hóa dự án cải tạo, nâng cấp 06 toa xe khách: 19 tỷ đồng

- Vốn xã hội hóa dự án Đóng mới 100 toa xe hàng: 160 tỷ đồng.

3. Tổ chức thực hiện:

Đề nghị Hội đồng thành viên Tổng công ty Đường sắt Việt Nam chấp thuận kế hoạch, danh mục đầu tư phát triển năm 2022 do Người đại diện phần vốn đề xuất nêu trên. Giao Người đại diện phần vốn tham gia biểu quyết tại Đại hội đồng



cổ đông thường niên năm 2022 để thông qua chủ trương, danh mục dự án. Đồng thời Đại hội đồng cổ đông ủy quyền cho Hội đồng quản trị:

- Triển khai các bước lập dự án, quyết định phê duyệt và tổ chức thực hiện dự án theo đúng các quy định của nhà nước về quản lý đầu tư và xây dựng; đảm bảo khả năng vay – trả; hoàn toàn chịu trách nhiệm về hiệu quả đầu tư dự án, bảo toàn và triển vốn đầu tư của Tổng công ty Đường sắt Việt Nam tại Công ty. (trong quá trình triển khai phải thường xuyên rà soát kỹ, chi tiết danh mục đầu tư, sự cần thiết và hiệu quả của dự án)

- Điều chỉnh, bổ sung danh mục các dự án đầu tư trong kế hoạch đầu tư phát triển nhằm đáp ứng kịp thời yêu cầu sản xuất kinh doanh.

C. Phần 3: Kế hoạch lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng năm 2022 của người lao động và người quản lý: (Phụ lục 02).

D. Phần 4: Kế hoạch tài chính năm 2022: (Phụ lục 03).

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN VỐN CỦA TCT ĐSVN TẠI
CÔNG TY CP VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT HÀ NỘI
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**



Đỗ Văn Hoan

BẢNG CÂN ĐỐI THU CHI, LỢI NHUẬN KẾ HOẠCH SXKD NĂM 2022

Dự kiến ngày 18/3/2022

TT	Chỉ tiêu	Thực hiện 2021	DK Kế hoạch 2022	Chênh lệch KH2022-TH2021	Tỷ lệ KH2022 / TH2021
1	2	4	5		$7=(5/4*\%)$
I	Tổng doanh thu	1 578 223	1 796 016	217 793	114%
1	<i>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</i>	<i>1 546 925</i>	<i>1 760 016</i>	<i>213 091</i>	<i>114%</i>
a	Doanh thu vận tải	1 280 562	1 466 243	185 681	114.5%
	<i>Doanh thu theo tàu hàng</i>	<i>1 039 023</i>	<i>1 142 000</i>	<i>102 977</i>	<i>110%</i>
	<i>Doanh thu theo tàu khách</i>	<i>241 539</i>	<i>324 243</i>	<i>82 704</i>	<i>134%</i>
	<i>Thu vận tải khác</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	
b	Doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải và kinh doanh khác	266 363	293 773	27 410	110%
-	Doanh thu cung cấp sản phẩm TN vận tải	76 499	95 000	18 501	124%
	<i>Trong đó: duy trì công tác cứu viện</i>	<i>7 047</i>	<i>10 000</i>	<i>2 953</i>	<i>142%</i>
-	Doanh thu hoạt động kinh doanh khác	189 864	198 773	8 909	105%
-	Trợ giá tàu an sinh xã hội			0	
2	<i>Doanh thu hoạt động tài chính</i>	<i>2 526</i>	<i>1 000</i>	<i>- 1 526</i>	<i>40%</i>
3	<i>Thu nhập khác (thanh lý tài sản,...)</i>	<i>28 772</i>	<i>35 000</i>	<i>6 228</i>	<i>122%</i>
II	Tổng chi phí	1 699 884	1 897 747	197 863	112%
1	<i>Chi phí bán hàng và cung cấp dịch vụ</i>	<i>1 623 955</i>	<i>1 818 937</i>	<i>194 982</i>	<i>112%</i>
a	Chi phí quản lý tập trung tại Công ty	1 031 377	1 166 917	135 540	113%
-	Nộp phí sử dụng cơ sở hạ tầng	56 632	58 650	2 018	104%
-	Chi ĐHGT, sức kéo, TN và cứu viện trả ĐSVN	697 193	805 468	108 275	116%
-	Thanh toán sản phẩm TN với Sài Gòn	57 111	60 500	3 389	106%
-	Thanh toán sản phẩm TN với Ratraco	4 425	4 500	75	102%
-	Trích khấu hao tài sản cố định	146 601	141 400	- 5 201	96%

ceat

-	Chi sửa chữa lớn tài sản cố định (phân bổ 3 năm)	31 596	32 800	1 204	104%
-	Các chi phí tập trung khác	37 819	54 783	16 964	145%
	<i>Trong đó: thuê ngoài sửa chữa tx</i>		8 816		
-	Chi phí suất ăn miễn phí trên tàu			0	
b	Chi phí vận tải tại các đơn vị và cơ quan	408 094	459 247	51 153	113%
	<i>Luong + BH các loại tăng 40,974 tỷ so với KH lương lần 1</i>			0	
c	Chi phí kinh doanh khác	184 484	192 773	8 289	104%
d	Các chi phí tập trung khác			0	
2	Chi phí tài chính	55 219	52 400	- 2 819	95%
3	Chi phí khác	20 710	5 000	- 15 710	24%
	<i>chi trả Hợp đồng Hợp tác Ý Minh(18400)</i>	18 400		- 18 400	0%
4	Chi phí dự phòng		21 410	21 410	
	Trợ cấp thôi việc, bảo lữ, tai nạn,...	0	7 000	7 000	
	Lương làm đêm, thêm giờ, lễ,...		14 410	14 410	
III	Lợi nhuận	- 121 661	- 101 731	19 930	84%

121 661

101 731

21.03.22

Luat

BIỂU 08b: TỔNG HỢP CHI PHÍ THEO YẾU TỐ CHI DỰ KIẾN NĂM 2022

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Thực hiện năm 2021	DK Kế hoạch 2022	Chênh lệch KH 2022/ TH 2021	Tỷ lệ KH2022/TH2021 (%)
1	Chi vận tải tại các đơn vị và cơ quan	408 094	459 247	51 153	113
1.1	Tiền lương	209 354	230 286	20 932	110
	- Lương SPCĐ	209 354	230 286	20 932	110
	Lương sản phẩm công đoạn	204 148	224 182	20 034	110
	Lương SXPT nội bộ	3 003	4 000	997	133
	Lương Người QL	2 203	2 104	- 99	96
	- Lương bổ sung	0		0	
1.2	Bảo hiểm và phí Công đoàn	45 717	50 225	4 508	110
1.3	Vật liệu	64 975	78 340	13 365	121
	- Hệ vận tải	6 816	6 135	- 681	90
	- Hệ toa xe	56 830	71 408	14 578	126
	VL sửa chữa định kỳ (tính bằng 85 % chi phí dự kiến 61,526 tỷ = giảm 9229 tỷ)	41 491	52 297	10 806	126
	VL vận dụng	11 446	15 550	4 104	136
	VL cứu viện	391	403	12	103
	VL chung khác	3 502	3 158	- 344	90
	- Cơ quan Cty	1 390	797	- 593	57
1.4	Nhiên liệu	13 895	34 241	20 345	246
	- NL chạy máy phát điện	11 867	30 465	18 598	257
	- Nhiên liệu khác các đơn vị	2 028	3 170	1 142	156
	- Cơ quan Cty		605		
1.5	Dịch vụ mua ngoài	28 415	32 438	4 023	114
	- Hệ vận tải	8 869	8 781	- 88	99
	- Hệ toa xe	16 641	21 971	5 330	132
	- Cơ quan Cty	2 905	1 686	- 1 219	58
1.6	Chi phí khác	39 388	33 718	- 5 670	86
	- Hệ vận tải	11 276	8 945	- 2 331	79
	- Hệ toa xe	24 318	20 883	- 3 435	86

Handwritten signature

	- Cơ quan Cty	3 794	3 890	96	103
1.7	Chi phí chung khác				
1.8	Phân bổ chi phí	6 350		- 6 350	
1.9	Phân bổ sửa chữa nhỏ toa xe				
2	Các chi phí tập trung khác	37 819	54 783	16 964	145
2.1	Dịch vụ sử dụng HT bán vé điện tử	4 388	5 266	878	120
2.2	Thuê toa xe đường sắt Trung Quốc	17 896	19 686	1 790	110
2.3	Thuê 94 xe HC31		4 860	4 860	
2.4	Phí thu hộ tiền bán vé (Smartling, Payoo, Napast...)	1 776	2 131	355	120
2.5	Hoa hồng đại lý bán vé	1 010	1 212	202	120
2.9	Thuê sử dụng đường nhánh vào Bim Son, Hoàng Mai	218	218	0	100
2.11	Thuê kiểm toán	275	275	0	100
2.12	Tiền thuê đất tại Gia Lâm, 130 Lê Duẩn	8 149	8 149	0	100
2.14	Bảo hiểm toa xe đóng mới, cải tạo	637	701	64	110
2.15	Thuê ngoài sửa chữa toa xe		8 816		
2.16	Thuê phủ bạt quặng Apatit	3 470	3 470	0	100

BIỂU KẾ HOẠCH CHI PHÍ TIỀN LƯƠNG DỰ KIẾN

Đvt: triệu đồng

Stt	Nội dung chi phí	Thực hiện năm 2021	DK Kế hoạch 2022	Chênh lệch KH 2022/ TH 2021	Tỷ lệ KH2022/TH2021 (%)
1	Quỹ lương SPCD	204 148	224 182	20 034	110
2	Lương dịch vụ HTVT	21 441	23 600	2 159	110
3	Lương SX phụ tùng nội bộ	3 003	4 000	997	133
4	Lương SCL	3 549	9 267	5 718	261
5	Lương DP làm đêm, thêm giờ, lễ	14 740	14 110	- 630	
6	Lương ng quản lý	2 203	2 104	- 99	96
	Tổng cộng	249 084	277 263	28 179	111

21.03.22



Phụ Lục 01

Kế hoạch đầu tư phát triển năm 2022
(Kèm theo tờ trình số 33/TTr-HĐQT ngày 22 tháng 3 năm 2022)

A. Tổng hợp nội dung Kế hoạch đầu tư phát triển năm 2022 (có biểu tổng hợp kèm theo).

I. Kế hoạch danh mục dự án đầu tư phát triển năm 2022:

Bao gồm 07 dự án, trong đó:

1. Dự án chuyển tiếp: 05 dự án (Biểu số 6)
2. Dự án đầu tư năm 2022: 02 dự án (Biểu số 7), trong đó :
 - 01 dự án có TMĐT dự kiến < 1 tỷ đồng.
 - 01 dự án có TMĐT dự kiến ≥ 1 tỷ đồng.

II. Nhu cầu vốn đầu tư năm 2022: 290 tỷ 321 triệu đồng, trong đó:

1. Trả nợ gốc vốn vay các dự án: 126 tỷ 783 triệu đồng
2. Vốn cho các dự án đầu tư năm 2022: 61 tỷ 200 triệu đồng.
 - Vốn khấu hao TSCĐ cho 01 dự án đầu tư có TMĐT < 01 tỷ đồng là 1 tỷ 200 triệu đồng.
 - Vốn cho 01 dự án đầu tư có TMĐT > 01 tỷ đồng là 60 tỷ đồng.
3. Dự phòng: 102 tỷ 338 triệu đồng.

III. Kế hoạch bố trí vốn đầu tư.

1. Kế hoạch trích và sử dụng vốn khấu hao TSCĐ:

1.1. Nguồn vốn được sử dụng năm 2022: 290 tỷ 321 triệu đồng, bao gồm:

- a) Kế hoạch trích khấu hao TSCĐ năm 2022: 141 tỷ 396 triệu đồng.
- b) Vốn năm 2021 chuyển tiếp sang năm 2022: 148 tỷ 417 triệu đồng (Biểu số 1), trong đó:
 - Thực hiện trả nợ các dự án vay vốn giảm 4 tỷ 296 triệu đồng so với kế hoạch.
 - Thu hồi vốn các dự án chưa triển khai đầu tư: 130 tỷ 870 triệu đồng.
 - Vốn bố trí cho các dự án hoàn thành trong năm 2020 giảm 11 tỷ 795 triệu đồng so với kế hoạch.
 - Vốn dự phòng năm 2021 không sử dụng: 1 tỷ 456 triệu đồng.
- c) Thực hiện trích khấu hao TSCĐ năm 2021 tăng 508 triệu đồng so với kế hoạch.

2. Kế hoạch sử dụng vốn: 290 tỷ 321 triệu đồng, trong đó:

- 2.1) Trả nợ gốc cho các dự án vay vốn đến hạn: 126 tỷ 783 triệu đồng (Biểu số 5).
- 2.2) Bố trí vốn cho các dự án đầu tư mới năm 2022: 60 tỷ đồng (Biểu số 7), bao gồm:
 - Bố trí vốn cho dự án “Đầu tư mới toa xe Hàng -giai đoạn 2022-2023”: 60 tỷ đồng.
 - Bố trí vốn cho các dự án còn lại: 1 tỷ 200 triệu đồng.
- 2.3. Dự phòng (trích khấu hao giảm, bổ sung dự án,...): 102 tỷ 338 triệu đồng.

IV. Kế hoạch huy động vốn xã hội hóa cho các dự án đầu tư cải tạo, nâng cấp và đóng mới toa xe năm 2022: 476 tỷ 500 triệu đồng (Biểu số 8), bao gồm:

1. Dự án đã ký hợp đồng hợp tác kinh doanh với nhà đầu tư:

- Dự án: Cải tạo, nâng cấp 02 toa xe An 28 với Công ty Sông Lam: 3 tỷ 500 triệu đồng.

2. Các dự án sử dụng nguồn vốn xã hội hóa năm 2022

- Vốn xã hội hóa dự án Đóng mới 30 toa xe khách : 294 tỷ đồng

- Vốn xã hội hóa dự án cải tạo, nâng cấp 06 toa xe khách : 19 tỷ đồng

- Vốn xã hội hóa dự án Đóng mới 100 toa xe hàng : 160 tỷ đồng

B. Thuyết minh sơ bộ đối với các danh mục đầu tư mới năm 2022 có tổng mức đầu tư từ một (01 tỷ) đồng trở lên sử dụng nguồn vốn khấu hao TSCĐ:

Danh mục các dự án có tổng mức đầu tư từ một (01) tỷ đồng trở lên bao gồm:

Đơn vị: Triệu đồng

Hạng mục, công trình đầu tư	Quy mô, khối lượng	Tổng mức đầu tư	Phương án vốn		Địa điểm đầu tư
			Vốn Khấu hao TSCĐ 2021	Vốn vay Ngân hàng	
Đầu tư mới toa xe Hàng -giai đoạn 2022-2023	50 toa xe hàng	60.000	60.000		-Chi nhánh TXH

evato

TỔNG HỢP KẾ HOẠCH NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2022
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT HÀ NỘI

(Kèm theo tờ trình số 33/TTr-HĐQT ngày 22 tháng 3 năm 2022)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chi tiêu	Giá trị	Diễn giải
A	KẾ HOẠCH NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN 2022	290.321	
1	Nguồn trích khấu hao TSCĐ năm 2022	141.396	
2	Nguồn vốn khấu hao TSCĐ năm trước chuyển sang năm 2022	148.417	Chi tiết Biểu số 1
3	Chênh lệch trích khấu hao TSCĐ năm 2021 (T/hiện-K/hoạch)	508	
3.1	<i>Kế hoạch</i>	<i>146.113</i>	
3.2	<i>Thực hiện</i>	<i>146.621</i>	
B	KẾ HOẠCH SỬ DỤNG VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2022	290.321	
1	Trả nợ các dự án vay vốn trong năm 2022	126.783	Chi tiết Biểu số 5
2	Các dự án đầu tư mới năm 2022	61.200	Chi tiết Biểu số 7
3	Dự phòng vốn cho các dự án	102.338	

evato

BIỂU SỐ 1: TỔNG HỢP SỬ DỤNG NGUỒN VỐN KHẤU HAO TSCĐ THỰC HIỆN NĂM 2021

(Kèm theo tờ trình số 33/TTr-HĐQT ngày 22 tháng 3 năm 2022)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung/hạng mục	Kế hoạch	Thực hiện	Còn lại Thừa (+) Thiếu (-)	Ghi chú
1	Trả nợ gốc các dự án vay vốn năm 2021	101.366,0	97.070,0	4.296,0	Chi tiết phụ lục số 2
2	Thu hồi vốn các dự án dừng không thực hiện năm 2021	130.870,0	-	130.870,0	Chi tiết phụ lục số 3
3	Các dự án đầu tư hoàn thành năm 2021	68.579,0	56.784,0	11.795	Chi tiết phụ lục số 4
4	Vốn dự phòng năm 2021	1.456,0	-	1.456,0	VB 726/VTHN-KHĐT ngày 20/4/2021
	Tổng số	302.271,00	153.854,00	148.417,00	

Luat

BIỂU SỐ 2: CHI TIẾT TRẢ NỢ VAY CÁC DỰ ÁN THỰC HIỆN NĂM 2021

(Kèm theo tờ trình số 33/TTr-HĐQT ngày 22 tháng 3 năm 2022)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên hạng mục	Kế hoạch Năm 2021	Thực hiện năm 2021	Cân đối Thừa (+) Thiểu (-)	Ghi chú
1	DA Cải tạo 65 TX	8.692	8.692,0	0,0	
2	Dự án 250 toa xe Mc	23.717	23.717,0	0,0	
3	Dự án hoán cải, nâng cấp 28 toa xe B80 thành toa xe A64	5.616	5.616,0	0,0	
4	Dự án : Đầu tư mới 30 toa xe khách	8.185	8.185,0	0,0	
5	Dự án: Đầu tư mới 30 toa xe khách HN-TP HCM	14.408	8.644,0	5.764,0	
6	Trả TCT ĐS VN: Thiết bị xử lý chất thải lắp trên toa xe khách	19.600	19.600,0	0,0	
7	Dự án: Hoán cải, nâng cấp 30 toa xe khách	7.162	4.279,0	2.883,0	
8	Dự án: Hoán cải, nâng cấp 45 toa xe khách	9.386	13.698,0	-4.312,0	
9	Dự án: Đóng mới 100 toa xe H	4.600	4.639,0	-39,0	
	Tổng cộng	101.366,0	97.070,0	4.296,0	

Luat

BIỂU SỐ 3: CHI TIẾT CÁC DỰ ÁN DỪNG KHÔNG THỰC HIỆN THU HỒI VỐN

(Kèm theo tờ trình số 33 /TTr-HĐQT ngày 22 tháng 3 năm 2022)

<i>Đơn vị: Triệu đồng</i>					
TT	Hạng mục, công trình đầu tư	Vốn ghi KH	Thực hiện	Thu hồi vốn	Ghi chú
A. Các dự án HĐQT đã phê duyệt cho phép chuẩn bị đầu tư		38.000	-	38.000	
1	Máy tiện mặt lăn, gờ trục bánh toa xe khổ đường sắt (1000mm)	15.000	-	15.000	
2	Đầu tư mới 06 tổ hợp máy phát điện công suất 475 KVA lắp trên toa xe CV-PĐ	23.000	-	23.000	
B. Các dự án chuyển tiếp sang năm 2021		88.770	-	88.770	
1	Đóng mới 200 toa xe hàng	83.700	-	83.700	
2	Hệ thống cấp nước sạch nhà A1, A2 và xưởng giặt là - ĐTV ĐS HN	350	-	350	
3	Máy phun rửa nước áp lực cao - CN TX Hà Nội	180	-	180	
4	Ki điện thủy lực 50 tấn -CN TX Hà Nội	400	-	400	
5	Cải tạo, nâng cấp 05 toa xe hàng com	4.000	-	4.000	
6	Máy cắt plasma Inventer - CN TX Vinh	140	-	140	
C. Danh mục dự án ĐTPT năm 2021		4.100	-	4.100	
7	Ky điện thủy lực 50t (một chiều)-CN TX Hàng	300	-	300	
8	Thiết bị sấy băng điện găm toa xe-CN TX Hà Nội	220	-	220	
9	Máy gia nhiệt vòng bi, bánh răng - CN TX Hàng	80	-	80	

leatô

10	Mai tôn đường sửa chữa toa xe - Tổ sản xuất Ninh Bình - CN TXH	400	-	400	
11	Hoán cải 01 toa xe B80 thành toa xe HL chở xe máy không tháo xăng -CN VTĐS H.Phòng	300	-	300	
12	Hoán cải toa xe B80 thành toa xe chở ô tô- CN VTĐS Huế	300	-	300	
13	Mua mới 01 xe nâng hàng 2,5 tấn -CN VTĐS Vinh	250	-	250	
14	Dự án nhỏ lẻ phát sinh có TMĐT dưới 01 tỷ triệu	1.500	-	1.500	
15	Máy ép thủy lực vụn nặng 40 tấn-CN TX Hàng	450	-	450	
16	Cây bơm nhiên liệu -CN TX Hà Nội	300	-	300	
	Tổng cộng A+ B	130.870	-	130.870	

Handwritten signature or mark

BIỂU SỐ 4: CÂN ĐỐI VỐN CHO CÁC DỰ ÁN HOÀN THÀNH NĂM 2021

(Kèm theo tờ trình số 33 /TTr-HĐQT ngày 22 tháng 3 năm 2022)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Hạng mục, công trình đầu tư	TMĐT phê duyet	Kế hoạch vốn			T.hiện/ Q.toán	Cân đối thừa (+) thiếu (-)	Ghi chú
			Vốn khấu hao TSCĐ	Vốn vay	Cộng			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=4+5	(7)	(8)=4-7	(9)
A	Các dự án chuyển tiếp sang năm 2021	169.269	68.539	88.945	157.244	56.744	11.795	
1	Đóng mới 100 toa xe hàng H	141.534	35.200	88.945	124.145	26.320	8.880	
2	Thuê kết cấu hạ tầng đường sắt có điều kiện bãi hàng đường 15, 16 và hệ thống kho ga Yên Viên	25.484	24.000	-	24.000	20.995	3.005	
3	Nâng cấp hệ thống hành chính điện tử EGOV của Công ty Cổ phần vận tải đường sắt Hà Nội	656	240	-		397	-157	
4	Máy nén khí kiểu trục vít công suất 22KW/HP - CN TX Vinh	547	500	-	500	496	4	
5	Máy bào thép - CN TX Vinh	502	499	-	499	447	52	

evato

6	Nộp tiền thuê 1436 m2 đất tại số 6, đường Trần Hưng Đạo, Tp Yên Bái-Chi nhánh VTĐS Lào Cai (tính đến ngày 31/12/2020)		7.600	-	7.600	7.600	-	
7	Dàn cầu trục 2 tấn - LK 14 m-CN TX Vinh	546	500	-	500	489	11	
B	Các dự án đầu tư mới năm 2021	40	40	-	40	40	-	
8	Đầu tư 01 máy bơm chìm giếng khoan- CN ĐTV ĐS Hà Nội	40	40	-	40	40	0	
	Tổng cộng (A+ B)	169.309	68.579	88.945	157.284	56.784	11.795	Bổ sung vốn 11.795 tỷ đồng vào kế hoạch vốn năm 2022

evap

BIỂU SỐ 5 : KẾ HOẠCH TRẢ NỢ GỐC VỐN VAY CÁC DỰ ÁN - NĂM 2022

(Kèm theo tờ trình số 33/TTr-HĐQT ngày 22 tháng 3 năm 2022)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Hạng mục, công trình đầu tư	KH trả nợ theo HĐ vay vốn	Ghi chú
1	DA Cải tạo 65 TX	4.350	
2	Dự án 250 toa xe Mc	23.717	
3	Dự án Hoán cải, nâng cấp 28 toa xe B80 thành toa xe A64	5.616	
4	Dự án " Đầu tư mới 30 toa xe khách"	28.646	
5	Dự án " Đầu tư mới 30 toa xe khách tuyến HN-TP HCM"	20.172	
6	Trả TCT ĐSVN " Thiết bị xử lý chất thải lắp trên 474 toa xe khách"	19.387	
7	Dự án: Cải tạo, nâng cấp 30 toa xe khách	10.026	
8	Dự án: Hóa cải, nâng cấp 45 toa xe khách	8.847	
9	Dự án: Đóng mới 100 toa xe H	6.022	
	Tổng cộng	126.783	

ceat

BIỂU SỐ 6: CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ NĂM TRƯỚC CHUYỂN TIẾP THỰC HIỆN SANG NĂM 2022

(Kèm theo tờ trình số 33 /TTr-HĐQT ngày 22 tháng 3 năm 2022)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Hạng mục, công trình đầu tư	K.lượng/ Quy mô	TMĐT (Theo QĐ cho phép CBĐT)	Vốn đã bố trí		Bổ sung vốn 2022	
				Vốn khấu hao TSCĐ	Năm ghi vốn	Vốn khấu hao TSCĐ	Vay vốn Ngân hàng
A	Các dự án HĐQT đã duyệt danh mục đầu tư từ các năm trước		28.156	28.156	-	-	-
1	Máy ép hàm nối ống nối - CN TX Hàng	Mua mới 01 máy: chế độ vận hành bằng tay + tự động Công suất động cơ: 2,2Kw	156	156	2020 = 156 triệu đồng		
2	Cải tạo, nâng cấp tốc độ và tải trọng toa xe Hàng	Cải tạo, thay giá chuyển 70 toa xe hàng: - Cải tạo lại xà gồ để thay giá chuyển GHV01 và GNH1 bằng giá chuyển hướng Mi Sơn, Tế Nam. - Cải tạo lại Hệ thống hãm. + Thay mới bộ trục bánh	28.000	28.000	2020 = 28.000 triệu đồng		
B	Các dự án HĐQT đã phê duyệt danh mục đầu tư năm 2021		1.470	1.470	-	-	
3	Cải tạo đường điện nhà xưởng sửa chữa toa xe A4, A6, A7- CN TX Vinh	- Thay mới hệ thống đường điện trục chính và 01 đường điện trục chính từ trạm biến áp điện đến vị trí đặt máy tiện bánh xe CNC (bao gồm các thiết bị phụ trợ)	610	610	2021=610 triệu đồng		

CHÍNH

4	Đầu tư mới Dàn cầu trục 900 kg, LK 12m nhà xưởng Cơ khí A15 - CNTX Vinh	- Hệ thống cột I300; Đường chạy dàn; Dàn cầu trục nâng hạ Q = 900 kg, H nâng = 6m.	690	690	2021=690 triệu đồng		
5	Xây mới nhà vệ sinh- CN VTĐS Đ. Anh	Xây mới 01 nhà vệ sinh bãi hàng đường 15, 16 ga Yên Viên	170	170	2021=170 triệu đồng		
	Cộng (A+B+C+D)		29.626	29.626	-	-	-

luat

BIỂU SỐ 7: CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2022

(Kèm theo tờ trình số 33/TTr-HĐQT ngày 22 tháng 3 năm 2022)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Hạng mục, công trình đầu tư	Quy mô, khối lượng và tiêu chuẩn kỹ thuật	Mục tiêu đầu tư và sự cần thiết đầu tư	Dự kiến Tổng mức đầu tư	Phương án bố trí vốn		Địa điểm đầu tư	Ghi chú
					Vốn khấu hao TSCĐ năm 2022	Vốn vay ngân hàng		
A	Các dự án có TMĐT (dự kiến) < 1 tỷ đồng			1.200	1.200	0		
1	Dự án nhỏ lẻ phát sinh có TMĐT dưới 01 tỷ đồng	Theo nhu cầu cấp thiết phục vụ SXKD		1.200	1.200		Cơ quan Cty và các Chi nhánh	
B	Dự án có TMĐT (dự kiến) ≥ 1 tỷ đồng			60.000	60.000			
2	Đầu tư mới toa xe Hàng -giai đoạn 2022-2023	- 50 toa xe	- Bổ sung cho số toa xe hàng phải thanh lý năm 2022-2023. - Đáp ứng nhu cầu vận chuyển các hàng hóa	60.000	60.000		CN TX Hàng	
	Tổng công A+B			61.200	61.200	0		

evato

BIỂU SỐ 8: CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ SỬ DỤNG NGUỒN VỐN XÃ HỘI HÓA

(Kèm theo tờ trình số 33 /TTr-HĐQT ngày 22 tháng 3 năm 2022)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Hạng mục, công trình đầu tư	Khối lượng	Tổng mức đầu tư	Vốn xã hội hóa	Ghi chú
A	Dự án đã ký hợp đồng hợp tác kinh doanh với nhà đầu tư		3.500	3.500	
1	Cải tạo, nâng cấp toa xe An 28	- 02 toa xe An28	3.500	3.500	Năm 2020 Công ty đã ký hợp đồng hợp tác đầu tư với Công ty Sông Lam
B	Các dự án sử dụng nguồn vốn xã hội hóa năm 2022		473.000	473.000	
2	Đóng mới toa xe khách	Đầu tư mới 30 toa xe khách	294.000	294.000	Mời các đối tác trong và ngoài ngành đường sắt đầu tư
3	Cải tạo, nâng cấp toa xe khách	06 toa xe khách	19.000	19.000	Mời các đối tác trong và ngoài ngành đường sắt đầu tư
4	Đóng mới 100 toa xe hàng	100 toa xe hàng	160.000	160.000	Mời các đối tác trong và ngoài ngành đường sắt đầu tư
	Cộng A+ B		476.500	476.500	

levento

PHỤ LỤC 2-1
BIỂU THUYẾT MINH LAO ĐỘNG THỰC TẾ NĂM 2021 CỦA CÔNG TY CP VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT HÀ NỘI
(Kèm theo tờ trình số: 33 /TTr-HĐQT ngày 22/3/2022)

Biểu 01 - Đơn vị tính: người

Số TT	Tổng số lao động	Lao động bình quân năm 2021												Thuyết minh tăng giảm	
		Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12		Bình quân cả năm
1	Người quản lý chuyên trách	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	9	10	
2	Lao động chuyên môn, nghiệp vụ	522	481	444	438	426	392	396	377	328	382	393	401	420	
3	Lao động trực tiếp sản xuất, kinh doanh	2.726	2.867	2.418	2.353	2.214	1.913	1.969	1.827	1.651	2.032	2.109	2.129	2.207	
4	Lao động thừa hành, phục vụ	147	141	121	118	113	100	106	101	93	108	109	112	116	
5	Lao động hợp đồng ngắn hạn (nếu có)														
	Tổng cộng	3.405	3.499	2.993	2.919	2.763	2.415	2.481	2.315	2.082	2.532	2.621	2.651	2.752	

PHỤ LỤC 2-2
BIỂU THUYẾT MINH QUỸ TIỀN LƯƠNG NGƯỜI LAO ĐỘNG CÔNG TY CP VẬN TẢI
ĐƯỜNG SẮT HÀ NỘI

(Kèm theo tờ trình số: 33 /TTr-HĐQT ngày 22/3/2022)

Biểu 02 - Đơn vị: triệu đồng

TT	Nguồn hình thành quỹ lương	Tiền lương thực hiện 2021	Tiền lương kế hoạch 2022
I	Quỹ tiền lương	246.881.000	260.747.773
1	Tiền lương vận tải	226.381.000	237.147.773
2	Tiền lương dịch vụ hỗ trợ vận tải	20.500.000	23.600.000
4	Tiền lương khác (nếu có)		

Handwritten mark

PHỤ LỤC 2-3
BIỂU THUYẾT MINH TIỀN LƯƠNG, THÙ LAO NGƯỜI QUẢN LÝ
THỰC HIỆN NĂM 2019 CỦA CÔNG TY CP CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT HÀ NỘI
(Kèm theo tờ trình số: 33 /TTr-HĐQT ngày 22 /3/2022)

Biểu 03

TT	Họ và tên người quản lý	Chức vụ	Mức tiền lương hàng tháng	Số tháng	Tiền lương cả năm	Tiền lương tăng thêm do lợi nhuận thực hiện tăng (nếu có)	Tiền thưởng cả năm (nếu có)
I	NQL chuyên trách				2.163.595.612		
a)	Người đại diện phần vốn nhà nước				726.440.215		
1	Đỗ Văn Hoan	CT HĐQT - BT	21.903.176	12	262.838.107		
2	Nguyễn Việt Hiệp	TV HĐQT-TGĐ	20.283.408	12	243.400.891		
3	Nguyễn Tiến Hiệp	TV HĐQT-PBT	18.350.101	12	220.201.217		
	<i>Bình quân/người</i>		<i>20.178.895</i>	<i>12</i>			
b)	Người không đại diện phần vốn nhà nước				1.437.155.397		
1	Lê Minh Tuấn	TV HĐQT-PTGĐ	18.013.850	12	216.166.202		
2	Tạ Văn Thanh	TV HĐQT	17.390.104	11,5	199.986.195		
3	Phùng Thị Lý Hà	PTGĐ	17.677.599	12	212.131.188		
4	Nguyễn Hồng Linh	PTGĐ	17.677.599	12	212.131.188		
5	Vương Khả Sơn	PTGĐ	17.677.599	12	212.131.188		
6	Lương Văn Chiến	Kế toán trưởng	15.597.708	12	187.172.496		
7	Trần Thị Tú Anh	KSV	16.453.078	12	197.436.940		
6,96	<i>Bình quân/người</i>		<i>17.212.505</i>	<i>11,9</i>			
II	NQL không chuyên trách				39.187.388		
1	Vương Phương Thảo	KSV KCT	1.632.808	12	19.593.694		
2	Lê Trần Hùng	KSV KCT	1.632.808	12	19.593.694		
	<i>Bình quân/người</i>		<i>1.632.808</i>	<i>12</i>			
	TỔNG				2.202.783.000		

fw

PHỤ LỤC 2-4

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG LAO ĐỘNG NĂM TRƯỚC VÀ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG LAO ĐỘNG NĂM 2020
(Kèm theo tờ trình số: 33 /TTr-HĐQT ngày 22 /3/2022)

Biểu 01 TT - Đơn vị tính: người

STT	Tổng lao động	Tình hình sử dụng lao động năm trước (2021)							Kế hoạch sử dụng lao động năm 2022					
		Tổng lao động kế hoạch	Lao động thực tế sử dụng có mặt tại 31/12			Trong đó			Tổng số lao động sử dụng bình quân	Số lao động thôi việc, mất việc, nghỉ hưu	Số lao động kế hoạch	Trong đó		Số lao động thôi việc, mất việc, nghỉ hưu, tạm hoãn HĐLĐ
			Lao động thực tế có mặt tại 31/12	Lao động tạm hoãn tại 31/12	Số lao động thực tế sử dụng tại thời điểm 31/12	Số từ năm trước chuyển sang	Số phải đào tạo lại trong năm	Số tuyển mới trong năm				Số lao động năm trước chuyển sang	Số lao động tuyển dụng mới	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13		
1	Người quản lý	10	9		9	10			10	1	9	9		
2	Lao động chuyên môn, nghiệp vụ	490	457	65	392	520			415	5	455	457		2
3	Lao động trực tiếp sản xuất, kinh doanh	2.708	2.996	891	2.105	3.112		14	2.213	234	2.500	2.996	30	526
4	Lao động thừa hành phục vụ	200	160,00	15	145	210			114	3	135	160		25
Tổng cộng		3.408	3.622	971	2.651	3.852	0	14	2.752	243	3.099	3.622	30	553

27

Phụ lục 2-5

XÁC ĐỊNH QUỸ TIỀN LƯƠNG, THÙ LAO, TIỀN THƯỞNG THỰC HIỆN NĂM TRƯỚC
VÀ KẾ HOẠCH NĂM 2020 CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG

(Kèm theo tờ trình số: 33 /TTr-HĐQT ngày 22 /3/2021)

Biểu 02 TT

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2020		Kế hoạch 2022
			Kế hoạch 2021	Thực hiện 2021	
I	CHỈ TIÊU SẢN XUẤT KINH DOANH				
1	Tổng sản phẩm (kể cả quy đổi)				
2	Tổng doanh thu	Tr.đồng	1.644.143	1.578.222	1.796.016
3	Tổng chi phí (chưa có lương)	Tr.đồng	1.549.668	1.450.799	1.636.999
4	Lợi nhuận	Tr.đồng	-192.877	-121.661	-101.731
5	Lợi nhuận sau khi thực hiện các nghĩa vụ đối với nhà nước, các thành viên góp vốn	Tr.đồng			
6	Hệ số bảo toàn phát triển vốn				
7	Tổng các khoản nộp ngân sách Nhà nước	Tr.đồng			
II	TIỀN LƯƠNG				
1	Lao động kế hoạch năm	Người	3.398		3.090
2	Lao động thực tế sử dụng bình quân	Người		2.742	
3	Mức lương bình quân theo hợp đồng lao động	1.000 đ/th	7.047		7.032
4	Mức tiền lương bình quân kế hoạch	1.000 đ/th	7.047		7.032
5	Mức tiền lương bình quân thực hiện	1.000 đ/th		7.502	
6	Năng suất lao động bình quân kế hoạch (theo tổng thu - tổng chi (chưa lương))	Tr.đ/năm	28		51,31
7	Năng suất lao động bình quân thực hiện	Tr.đ/năm		46,30	
8	Quỹ tiền lương kế hoạch	Tr.đồng	287.352		260.748
9	Quỹ tiền lương thực hiện			246.881	
10	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Tr.đồng			
11	Quỹ tiền thưởng, phúc lợi phân phối trực tiếp cho người lao động				
12	Thu nhập bình quân (theo lao động thực tế sử dụng)	1.000đ/th			

42

Phụ lục 2-6

**XÁC ĐỊNH QUỸ TIỀN LƯƠNG, THÙ LAO, TIỀN THƯỞNG THỰC HIỆN NĂM
TRƯỚC VÀ KẾ HOẠCH NĂM 2020 CỦA NGƯỜI QUẢN LÝ**

(Kèm theo tờ trình số: 33 /TTr-HĐQT ngày 22/3/2022)

Biểu 03 TT

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm trước		KH 2022
			Kế hoạch năm 2021	Thực hiện 2021	
I	Chỉ tiêu sản xuất kinh doanh				
1	Tổng số vốn chủ sở hữu	Tr.đồng	800.589	800.589	800.589
2	Tổng sản phẩm (kể cả quy đổi)	Tr.đồng			
3	Tổng doanh thu	Tr.đồng	1.644.143	1.578.222	1.796.016
4	Tổng chi phí (chưa có lương)	Tr.đồng	1.549.668	1.450.799	1.636.999
5	Tổng các khoản nộp ngân sách Nhà nước	Tr.đồng		0	
6	Lợi nhuận	Tr.đồng	-192.877	-121.661	-101.731
7	Lợi nhuận sau khi thực hiện các nghĩa vụ đối với nhà nước, các thành viên góp vốn	Tr.đồng			
8	Hệ số bảo toàn phát triển vốn				
9	Năng suất lao động bình quân kế hoạch	Tr.đồng/năm	28		51
10	Năng suất lao động bình quân thực hiện	Tr.đồng/năm		46,3	
II	Tiền lương của Người QL chuyên trách				
1	Đối với người quản lý chuyên trách là người đại diện phần vốn nhà nước		733,320	718,654	754,587
-	Số người	Người	3,00	3,00	3,00
-	Mức lương cơ bản để tính tiền lương	Tr.đồng/tháng	17,709	17,709	17,709
-	Hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương so với mức lương cơ bản				
-	Tiền lương bình quân	Tr.đồng/tháng	20,370	19,963	20,961
-	Tiền lương tăng thêm do lợi nhuận thực hiện vượt kế hoạch (áp dụng đối với xác định tiền lương thực hiện)	Tr.đồng			
2	Đối với người quản lý chuyên trách không phải là người đại diện phần vốn nhà nước		1.480,92	1.442,66	1.306,17
-	Số người	Người	7,00	6,96	6,00
-	Tiền lương bình quân	Tr.đồng/tháng	17,630	17,277	18,141

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm trước		KH 2022
			Kế hoạch năm 2021	Thực hiện 2021	
3	Tổng quỹ lương của người quản lý chuyên trách	Tr.đồng	2.214,241	2.161,317	2.060,759
III	Thù lao của người quản lý không chuyên trách				
1	Số Người QL không chuyên trách bình quân	Người	2,00	2,00	2,00
2	Mức thù lao bình quân	Tr.đồng/tháng	1,763	1,728	1,814
3	Quỹ thù lao	Tr.đồng	42,312	41,466	43,539
IV	Tiền thưởng, thu nhập				
1	Quỹ tiền thưởng	Người			
2	Mức thu nhập bình quân của người quản lý chuyên trách	Tr.đồng/tháng			
3	Mức thu nhập bình quân của người quản lý không chuyên trách	Tr.đồng/tháng			
	Tổng quỹ lương	Tr.đồng	2.256,553	2.202,783	2.104,298

Handwritten mark

Phụ lục 2-7

LAO ĐỘNG, TIỀN LƯƠNG, THÙ LAO, TIỀN THƯỞNG
TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN VTĐS HÀ NỘI

(Kèm theo tờ trình số: 33 /TTr-HĐQT ngày 22 /3/2022)

Biểu 04 TT

STT	NỘI DUNG	ĐVT	Phương án của công ty		Đề xuất của người đại diện phần vốn nhà nước		
			Thực hiện năm trước	Kế hoạch năm 2021	Thực hiện năm trước	Kế hoạch năm 2022	Căn cứ đề xuất
1	2	3	4	5,0	6	7	8
I	Lao động						
	Tổng lao động, trong đó		2.752	3.099	2.752	3.099	
	- Người quản lý	Người	9,96	9	10	9	
	- Lao động chuyên môn, nghiệp vụ	Người	415	455	415	455	
	- Lao động trực tiếp sản xuất, kinh doanh	Người	2.213	2.500	2.213	2.500	
	- Lao động thừa hành phục vụ	Người	114	135	114	135	
II	Tiền lương của người lao động						
1	Quỹ tiền lương	Triệu đồng	246.881	260.748	246.881	260.748	
2	Số lao động để tính quỹ tiền lương	Người	2.742	3.090	2.742	3.090	
3	Tiền lương bình quân	Tr.đồng/thá	7.502	7.032	7.502	7.032	
4	Yếu tố khách quan khi xác định tiền lương						
	- Phần lợi nhuận tăng/giảm do yếu tố khách quan	Triệu đồng					
	- Phần năng suất lao động tăng/giảm do yếu tố khách quan	Triệu đồng					
III	Tiền lương của người quản lý chuyên trách						
1	Tiền lương của người quản lý chuyên trách là người đại diện phần vốn nhà nước		718,654	754,587	718,654	754,587	
	- Số người	Người	3,00	3,00	3,00	3,00	
	- Mức lương cơ bản để tính tiền lương	Tr.đồng/thá	17,709	17,709	17,709	17,709	
	- Hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương						
	- Tiền lương bình quân	Tr.đồng/thá	19,963	20,961	19,963	20,961	
	Tiền lương tăng thêm do lợi nhuận thực hiện vượt lợi nhuận kế hoạch (áp dụng đối với xác định tiền lương thực hiện)	Triệu đồng					
2	Tiền lương của người quản lý chuyên trách không phải là người đại diện phần vốn nhà nước		1.442,663	1.306,172	1.442,663	1.306,172	
	- Số người	Người	6,96	6,00	6,96	6,00	
	- Tiền lương bình quân	Tr.đồng/thá	17,277	18,141	17,277	18,141	

STT	NỘI DUNG	ĐVT	Phương án của công ty		Đề xuất của người đại diện phần vốn nhà nước		
			Thực hiện năm trước	Kế hoạch năm 2021	Thực hiện năm trước	Kế hoạch năm 2022	Căn cứ đề xuất
3	Tổng quỹ tiền lương của người quản lý chuyên trách	Triệu đồng	2.161,317	2.060,759	2.161,317	2.060,759	
IV	Thù lao của người quản lý không chuyên trách						
	Số người	Người	2,00	2,00	2,00	2,00	
	Mức thù lao bình quân	Tr.đồng/thá	1,728	1,814	1,728	1,814	
	Quỹ thù lao	Triệu đồng	41,466	43,539	41,466	43,539	
V	Quỹ tiền thưởng, phúc lợi						
	1 <i>Quỹ tiền thưởng, phúc lợi của người lao động</i>	Triệu đồng					
-	Quỹ khen, thưởng, phúc lợi	Triệu đồng					
2	<i>Quỹ tiền thưởng của người quản lý</i>	Triệu đồng					
VI	Một số nội dung khác						

Handwritten mark

Phụ lục 03: KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH NĂM 2022

(Kèm theo Tờ trình 33 /TTr-HĐQT ngày 22 tháng 3 năm 2022)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2021	Kế hoạch năm 2022	So sánh năm KH/năm báo cáo (%)
A	Chỉ tiêu sản lượng				
1	Tấn xếp hàng hóa	1.000 Tấn	3.933.095	4.342.930	110%
2	Tấn.Km hàng hóa	1.000 T.Km	2.333.154	2.560.590	110%
3	Hành khách lên tàu	1.000 HK	702.974	851.380	121%
4	HK.Km	1.000 HK.Km	237.929	334.920	141%
5	Tấn xếp hành lý	1.000 Tấn	11.059	10.290	93%
6	Tấn.Km hành lý	1.000 T.Km	9.283	8.770	94%
7	Tấn.Km tính đôi	1.000 T.Km	2.580.366	2.904.280	113%
B	Chỉ tiêu tài chính chủ yếu				
I	Chỉ tiêu về sản xuất, kinh doanh				
1	Suất thu bình quân				
a	Vé hàng hóa	đ/T.Km	452,77	453,41	100%
b	Vé hành khách	đ/HK.Km	889,44	872,58	98%
2	Tổng doanh thu và thu nhập khác(a+b+c+d+e)	Tỷ đồng	1.578,22	1.796,02	114%
a	Doanh thu hoạt động kinh doanh cơ bản	Tỷ đồng	1.280,56	1.466,24	114,5%
	- Doanh thu hàng hóa	Tỷ đồng	1.056,38	1.161,00	110%
	+ Doanh thu hàng hóa theo tàu hàng	Tỷ đồng	1.039,02	1.142,00	110%
	+ Doanh thu hàng hóa theo tàu khách	Tỷ đồng	17,36	19,00	109%
	- Doanh thu hành khách	Tỷ đồng	211,62	292,24	138%
	- Doanh thu hành lý	Tỷ đồng	12,56	13,00	104%
	- Doanh thu khác	Tỷ đồng	0,00	0,00	
b	Doanh thu hoạt động tài chính	Tỷ đồng	2,53	1,00	40%
c	Doanh thu khác (KD ngoài VT)	Tỷ đồng	189,86	198,77	105%
d	Doanh thu sản phẩm tác nghiệp + Khác	Tỷ đồng	76,50	95,00	124%
e	Thu nhập khác (thanh lý tài sản...)	Tỷ đồng	28,77	35,00	122%
3	Tổng chi phí (Gồm giá vốn, C/phí TC và Khác)	Tỷ đồng	1.699,88	1.897,75	112%
a	Chi phí sản xuất kinh doanh vận tải	Tỷ đồng	1.460,20	1.652,57	113%
b	Chi phí hoạt động tài chính	Tỷ đồng	55,20	52,40	95%
c	Chi phí khác (KD ngoài VT)	Tỷ đồng	184,48	192,77	104%
4	Lãi, lỗ (4 = 2 - 3)	Tỷ đồng	-121,66	-101,73	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2021	Kế hoạch năm 2022	So sánh năm KH/năm báo cáo (%)
4	Các khoản phải nộp phát sinh	Tỷ đồng	75,01	77,22	103%
a	Thuế các loại	Tỷ đồng	18,77	18,57	99%
	- Thuế GTGT	Tỷ đồng	7,86	7,66	97%
	- Thuế TNDN	Tỷ đồng			
	- Thuế đất, thuê SD đất	Tỷ đồng	10,87	10,87	100%
	- Thuế môn bài + khác	Tỷ đồng	0,02	0,02	100%
	- Thuế TNCN	Tỷ đồng	0,01	0,01	100%
b	Các khoản phải nộp khác (phí, lệ phí,...)	Tỷ đồng	56,24	58,65	104%
5	Giá thành Vận tải	Tỷ đồng			
6	Giá thành DVHTVT	Tỷ đồng			
II	Nguồn vốn kinh doanh				
1	Vốn chủ sở hữu	Tỷ đồng	414,76	313,03	75%
	Trong đó:				
a	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tỷ đồng	800,59	800,59	100%
b	Quỹ đầu tư phát triển	Tỷ đồng	3,01	3,01	
c	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tỷ đồng	-388,84	-490,57	
2	Vốn điều lệ được phê duyệt	Tỷ đồng	800,59	800,59	100%
3	Nguồn vốn bổ sung điều lệ				
	Trong đó:				
a	Quỹ đầu tư phát triển				
b	Nguồn khác				
III	Đầu tư XDCB từ nguồn KHCB				
1	Nguồn vốn cho đầu tư XDCB	Tỷ đồng	170,79	290,32	170%
a	Các năm trước còn chuyển sang	Tỷ đồng	24,17	148,93	
b	KHCB TSCĐ	Tỷ đồng	146,62	141,40	
2	Sử dụng nguồn vốn KHCB cho các DA	Tỷ đồng	170,79	290,32	170%
a	Bố trí cho các DA các năm trước	Tỷ đồng	56,74		
b	Trả nợ gốc vay các DA năm trước	Tỷ đồng	97,07	126,78	
c	Bố trí cho các DA các năm nay và các năm tiếp theo	Tỷ đồng	0,04	61,20	
d	Dự phòng	Tỷ đồng	16,94	102,34	
IV	Huy động vốn				
1	Tổng mức huy động vốn	Tỷ đồng	0,00	0,00	
a	Phát hành trái phiếu				
	Trong đó:				
	- Trong nước				
	- Ngoài nước				
b	Vay các tổ chức tín dụng	Tỷ đồng			
	Trong đó:				

euab 2

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2021	Kế hoạch năm 2022	So sánh năm KH/năm báo cáo (%)
	- Trong nước	Tỷ đồng			
	- Ngoài nước				
c	Huy động khác				
2	Hệ số nợ phải trả/vốn chủ sở hữu				
V	Huy động vốn đầu tư từ nguồn vốn xã hội hóa	Tỷ đồng		476,50	
VI	Đầu tư và chuyển nhượng vốn đầu tư ra nước ngoài		0,00		
1	Đầu tư và ngành nghề kinh doanh chính		0,00		
	Trong đó:				
a	Đầu tư vào công ty con		0,00		
b	Đầu tư vào công ty liên kết		0,00		
c	Đầu tư tài chính khác (CP Hải Vân Nam)		0,00		
2	Đầu tư vào ngành nghề khác	Tỷ đồng	0,00		
	Trong đó:				
a	Đầu tư vào công ty con		0,00		
b	Đầu tư vào công ty liên kết		0,00		
c	Đầu tư tài chính khác	Tỷ đồng	0,00		
3	Chuyển nhượng vốn đầu tư ra nước ngoài		0,00		
	Trong đó:				
a	Tại công ty con		0,00		
b	Tại công ty liên kết		0,00		
c	Chuyển nhượng khoản đầu tư tài chính khác		0,00		

Luat

2

Số: 31 /VTHN-HĐQT

V/v báo cáo của người đại diện vốn
của TCT ĐSVN tại Cty CPVTĐS Hà Nội

Hà Nội, ngày 21 tháng 03 năm 2022

BÁO CÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Căn cứ quyết định số 239/QĐ-ĐS ngày 01/4/2020 của Hội đồng thành viên Tổng công ty ĐSVN về việc ban hành quy chế quản lý Người đại diện phần vốn góp của Tổng công ty Đường sắt Việt Nam đầu tư vào doanh nghiệp khác.

Người đại diện phần vốn của TCT ĐSVN tại Công ty cổ phần vận tải đường sắt Hà Nội báo cáo tình hình tài chính, tình hình thực hiện kết quả kinh doanh, tình hình thực hiện nghĩa vụ tài chính với Tổng công ty Đường sắt Việt Nam, nghĩa vụ Ngân sách Nhà nước và các nghĩa vụ khác theo quy định của Luật pháp cũng như những thuận lợi, khó khăn và các kiến nghị trong quá trình thực hiện nhiệm vụ sản xuất kinh doanh năm 2021 như sau:

A - Một số thông tin doanh nghiệp.

- 1) Tên doanh nghiệp: **Công ty cổ phần vận tải đường sắt Hà Nội.**
- 2) Địa chỉ trụ sở chính: **Số 130 đường Lê Duẩn – Phường Nguyễn Du – Quận Hai Bà Trưng – Thành phố Hà Nội.**
- 3) Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp:

Đăng ký lần đầu: Mã số 0100106264 Ngày cấp: 10/9/2003

Nơi cấp: Sở kế hoạch đầu tư thành phố Hà Nội

Đăng ký thay đổi lần 6: Mã số 0100106264 Ngày cấp: 12/01/2018

Nơi cấp: Sở kế hoạch đầu tư thành phố Hà Nội

- 4) Ngành nghề kinh doanh chính được phê duyệt:

5) Số điện thoại: **(84-4) 39421 117** Số Fax: **(84-4) 38224 736**

6) Vốn điều lệ: **800.589,700 triệu đồng**

Trong đó: Vốn góp của Tổng công ty: **733.521,960 triệu đồng (tỷ lệ: 91,62%)**

7) Vốn chủ sở hữu tại ngày 31/12/2021: **414.758,118 triệu đồng**

8) Người đại diện vốn Nhà nước tại Công ty:

8.1- Ông: **Đỗ Văn Hoan** Chủ tịch HĐQT

8.2- Ông: **Nguyễn Việt Hiệp** Tổng giám đốc - Thành viên HĐQT

8.3- Ông: **Nguyễn Tiến Hiệp** Thành viên HĐQT

B - Một số chỉ tiêu về tình hình hoạt động của doanh nghiệp.

BÁO CÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Chỉ tiêu	Mã số		Số đầu năm	Số cuối kỳ
I - Tài sản ngắn hạn	100	- BCĐKT	458.391,99	375.904,35
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	- BCĐKT	141.686,50	128.320,02
2. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	- BCĐKT	30.000,00	0
3. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	- BCĐKT	119.531,45	96.649,74
4. Hàng tồn kho	140	- BCĐKT	88.662,04	83.469,94
5. Tài sản ngắn hạn khác	150	- BCĐKT	78.512,00	67.464,65
II - Tài sản dài hạn	200	- BCĐKT	1.160.659,42	1.103.289,09
1. Các khoản phải thu dài hạn	210	- BCĐKT	497,87	97,87
2. Tài sản cố định	220	- BCĐKT	1.090.463,85	1.063.607,97
- Tài sản cố định hữu hình	221	- BCĐKT	1.084.385,43	1.056.075,62
- Tài sản cố định vô hình	227	- BCĐKT	6.078,42	7.532,34
4. Tài sản dở dang dài hạn	240	- BCĐKT	7.227,37	0,00
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	- BCĐKT	7.227,37	0,00
5. Đầu tư tài chính dài hạn	250	- BCĐKT	753,00	753,00
6. Tài sản dài hạn khác	260	- BCĐKT	61.717,33	38.830,26
III - Nợ phải trả	300	- BCĐKT	1.082.632,01	1.064.435,33
1. Nợ ngắn hạn	310	- BCĐKT	462.227,07	492.976,03
2. Nợ dài hạn	330	- BCĐKT	620.404,94	571.459,30
IV- Nguồn vốn chủ sở hữu	400	- BCĐKT	536.419,39	414.758,12
1. Vốn chủ sở hữu	410	- BCĐKT	536.419,39	414.758,12
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	- BCĐKT	800.589,70	800.589,70
Quỹ đầu tư phát triển	418	- BCĐKT	3.012,27	3.012,27
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	- BCĐKT	-267.182,57	-388.843,85
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	- BCĐKT	-71.033,57	-267.182,57
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	- BCĐKT	-196.149,00	-121.661,28

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SXKD NĂM 2021

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	KH năm 2021	Thực hiện		So sánh (%)	
				Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020	KH 2021
I	S.lượng chủ yếu (tấn KM tính đổi)	1.000 tấn/Km	2.414.690	2.913.482	2.580.348	88,57%	106,86%
II	Tổng doanh thu	Tr.đ	1.646.043,00	1.957.371,30	1.578.172	80,63%	95,88%
1	DT về bán hàng & CC DV	Tr.đ	1.629.543,00	1.939.300,91	1.546.924	79,77%	94,93%
2	DT hoạt động tài chính	Tr.đ	1.500,00	9.174,75	2.526	27,53%	168,40%
3	Thu nhập khác	Tr.đ	15.000,00	8.895,64	28.722	322,88%	191,48%
III	Tổng chi phí	Tr.đ	1.838.686,00	2.153.520,30	1.699.833	78,93%	92,45%
1	Chi phí sản xuất kinh doanh	Tr.đ	1.772.308,00	2.089.627,05	1.623.904	77,71%	91,63%
2	Chi phí tài chính	Tr.đ	64.000,00	59.952,75	55.219	92,10%	86,28%
3	Chi phí khác	Tr.đ	2.560,00	3.940,51	20.710	525,57%	808,98%
IV	Lợi nhuận trước thuế	Tr.đ	-192.825,00	-196.149,00	-121.661	62,02%	63,09%
V	Lợi nhuận sau thuế	Tr.đ	-192.825,00	-196.149,00	-121.661	62,02%	63,09%
VI	Tỷ suất LN/Vốn ĐLệ B/Q	%	-24,09	-24,50	-15,20	62,04%	63,10%
VII	Tỷ suất LN/Vốn CSH B/Q	%	-43,82	-30,91	-25,58	82,76%	58,38%
VIII	Tỷ lệ trả cổ tức	%	-	-	-		
IX	Tổng phát sinh phải nộp NS	Tr.đ	79.890,00	149.651,34	75.008,63	50,12%	93,89%
X	Tổng quỹ lương (người lao động)	Tr.đ	309.000,00	334.931,88	246.881,00	73,71%	79,90%
XI	Lao động	Người	-	-	-		
1	Lao động trong danh sách tại 31/12	Người		3.852	3.622	94,03%	
2	Lao động sử dụng bình quân năm	Người		3.661	2.742	74,90%	
XII	Thu nhập bình quân (về lương)	Tr.đ/ng/tháng		7.624	7.503	98,41%	
XIII	Vốn điều lệ	Tr.đ	800.589,70	800.589,70	800.589,70	100,00%	100,00%
XIV	Giá trị đầu tư trong kỳ	Tr.đ					

* Ghi chú: + Mục 1 phần II và mục 1 phần III cột KH năm 2021 đã loại trừ doanh thu chi phí nội bộ (Cước VT & Giá vốn);
 + Mục 3 phần II và mục 3 phần III tại cột KH năm 2021 đã loại trừ phần GTCL của TSCĐ T/lý nhượng bán;

C – Phân tích đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ SXKD và đầu tư

1) Tình hình thực hiện nhiệm vụ sản xuất kinh doanh.

1.1- Tổng hợp thực hiện sản lượng, doanh thu vận tải năm 2021

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2020	Kế hoạch năm 2021	Thực hiện năm 2021	Tỷ lệ so sánh (%)	
					TH/KH	CKỳ 2020
Tấn xếp HH	Tấn	3.646.422	3.424.300	3 933 095	114,86%	107,86%
Tấn.Km HH	1.000T.Km	2.167.473	1.838.200	2 333 154	126,93%	107,64%
K lên tàu	HK	2.080.165	1.553.200	702 974	45,26%	33,79%
HK.Km	1.000HK.Km	720.922	536.600	237 931	44,34%	33,00%
Tấn xếp HL	Tấn	25.507	11.150	11 059	99,18%	43,36%
Tấn.Km HL	1.000T.Km	25.086	10.190	9 283	91,10%	37,00%
Tấn.Km TĐ	1.000T.Km	2.913.482	2.414.690	2 580 348	106,86%	88,57%
Tổng D.Thu	Tr.đồng	1.631.107,33	1.381.000,70	1.274.772	92,31%	78,15%
D.Thu HH	Tr.đồng	978.062,33	902.400,00	1.051.662	116,54%	107,53%
D.Thu HK	Tr.đồng	624.454,15	465.463,50	211.569	45,45%	33,88%
D.Thu HL	Tr.đồng	28.193,43	12.137,20	11.541	95,09%	40,94%
Thu khác	Tr.đồng	397,42	1.000,00	0	0,00%	0,00%
<i>Suất thu HH BQ</i>	<i>Đ/tấn.Km</i>	<i>422,18</i>				
<i>Suất thu HK BQ</i>	<i>Đ/HK.Km</i>	<i>969,93</i>				

*** Ghi chú:**

- + Doanh thu hàng hóa bao gồm cả DT hàng hóa theo tàu khách và DT đường nhánh;
- + Doanh thu hành khách bao gồm cả khoản thu phí hành khách trả lại vé.

1.2- Đánh giá:

a) Về vận tải hành khách:

*** Kết quả đạt được:**

Doanh thu hành khách đạt 211,569 tỷ đồng (đạt 45,45% kế hoạch và bằng 33,88% so với cùng kỳ).

*** Nguyên nhân tồn tại:**

- + Nguyên nhân khách quan:

- Do ảnh hưởng hết sức nặng nề của đại dịch Covid 19, sản lượng doanh thu năm 2021 không hoàn thành kế hoạch và sụt giảm mạnh so với cùng kỳ 2020. Số lượng hành khách đi tàu sụt giảm mạnh so với cùng kỳ 2020, Công ty đã phải cắt giảm nhiều đoàn tàu trên các tuyến.

- Chịu sự cạnh tranh quyết liệt của vận tải đường không và đường bộ, đặc biệt là vận tải hàng không ưu tiên vận tải nội địa khi vận tải quốc tế gặp khó khăn do ảnh hưởng của covid – 19

+ Nguyên nhân chủ quan:

Trình độ CBCNV còn hạn chế chưa phát huy được mọi nguồn lực, công tác phát triển thị trường còn hạn chế. Chất lượng phục vụ chăm sóc khách hàng còn hạn chế.

+ Các biện pháp khắc phục:

Để hoàn thành các mục tiêu kế hoạch kinh doanh vận tải hành khách năm 2021, Công ty đã thực hiện các giải pháp như sau:

- Theo dõi sát nhu cầu đi lại của hành khách sau dịch covid-19 và kế hoạch thi công gói 7000 tỷ trên tuyến Thống nhất để có kế hoạch chạy tàu phù hợp.

- Xây dựng phương án điều chỉnh kế hoạch sửa chữa toa xe khách phù hợp với tình hình hành khách đi tàu, nắm bắt tình hình thị trường để xây dựng kế hoạch chạy tàu trong các dịp Lễ, Tết, có phương án sửa chữa toa xe, tiết kiệm chi phí. Tăng cường tổ chức chạy thêm tối đa các mức tàu vào các mùa cao điểm để tăng doanh thu đồng thời điều chỉnh các mức tàu phù hợp đảm bảo tính hiệu quả các tàu mùa thấp điểm.

- Đẩy mạnh khai thác hành lý, hàng hóa nối theo tàu khách đặc biệt là trong các mùa thấp điểm các tàu còn chiều dài để tận thu. Đặc biệt chú trọng phát triển vận chuyển hàng chuyển phát nhanh. Tận dụng nối xe vào các đoàn tàu khách Thống Nhất chạy trong mùa thấp điểm đảm bảo chiều dài.

- Tăng cường công tác truyền thông tiếp thị, phát triển dịch vụ vận chuyển theo phương thức từ nhà đến nhà (Harapost) góp phần đa dạng hóa các sản phẩm vận tải của Công ty, tận dụng nguồn nhân lực, phương tiện tăng hiệu quả kinh doanh nâng cao sản lượng vận tải.

- Duy trì việc thực hiện hợp đồng phát video quảng cáo trên RailTV với Công ty Cổ phần truyền thông Sen và phát triển thêm nhiều đối tác khác.

- Tìm kiếm, lựa chọn các đơn vị đối tác có nhu cầu quảng cáo trên các vị trí, các toa xe khách.

- Điều chỉnh cự ly cắt chặng tự động của một số đôi tàu để phù hợp với yêu cầu của hành khách. Tiếp tục triển khai hình thức bán vé cuốn chiếu để có phương án cắt nối toa xe phù hợp, giảm chi phí.

- Tiếp tục triển khai thêm một số tính năng bán vé linh hoạt trên hệ thống như bán vé khứ hồi tàu Thống Nhất, bán vé theo nhóm, bán vé tích điểm ...

- Tăng cường công tác chỉnh bị toa trước khi đưa ra vận dụng nhằm nâng cao chất lượng phục vụ hành khách, đặc biệt chất lượng điều hòa không khí trong mùa nắng nóng.

b) Về vận tải hàng hoá:

** Kết quả đạt được:*

- Doanh thu vận chuyển hàng hóa đạt 1.051,662 tỷ đồng (đạt 115,54% kế hoạch và bằng 107,53% so với cùng kỳ).

** Nguyên nhân tồn tại:*

+ Nguyên nhân khách quan:

- Do ảnh hưởng hết sức nặng nề của đại dịch Covid-19, nhiều ngành nghề đơn vị sản xuất kinh doanh gặp nhiều khó khăn.

- Chịu sự cạnh tranh quyết liệt của các loại hình vận tải khác (vận tải đường không và đường thủy, đặc biệt là vận tải đường bộ)

+ Nguyên nhân chủ quan:

- Trình độ CBCNV còn hạn chế chưa phát huy được mọi nguồn lực, công tác phát triển thị trường còn hạn chế. Chất lượng phục vụ chăm sóc khách hàng còn hạn chế.

- Phương tiện vận tải, thiết bị phục vụ xuống cấp không đủ đáp ứng nhu cầu vận tải của khách hàng.

** Các biện pháp khắc phục*

Để hoàn thành kế hoạch năm 2021 đã thực hiện các giải pháp như sau:

- Ổn định các luồng hàng truyền thống đang vận chuyển như: apatit, tàu chuyên tuyến, LVQT, Phân bón, Vật liệu xây dựng, lương thực thực phẩm...đạt sản lượng doanh thu theo kế hoạch.

- Cấp xe, điều xe hợp lý tăng hiệu quả vận dụng toa xe đạt sản lượng doanh thu cao. Tận dụng điều kiện khả năng phương tiện thiết bị hiện có. Tìm kiếm, khai thác thêm các luồng hàng mới, khách hàng mới để tăng sản lượng doanh thu.

- Điều chỉnh giá cước hợp lý theo tình hình kinh tế thị trường, thường xuyên theo dõi nắm bắt các thông tin thương mại, chính sách của các ngành nghề sản xuất và các qui định của cơ quan nhà nước để đề ra các giải pháp điều chỉnh luồng hàng, sử dụng hiệu quả toa xe bằng các chính sách về giá cước.

- Nâng cao chất lượng khám chữa, chỉnh bị phương tiện. Ưu tiên sửa chữa kịp thời chủng loại toa xe có nhu cầu vận dụng cao, kiểm tra việc đóng xếp, đóng dỡ hàng. Nghiêm cấm xếp bệ tải, gian lận thương mại. Phối hợp tốt với các đơn vị giải quyết nhanh các sự cố về vận tải hàng hoá, phân tích, xử lý các trường hợp khi phát hiện.

- Tiếp tục phát triển được các dịch vụ đầu cuối (dịch vụ giá trị gia tăng) để nâng cao chất lượng phục vụ, tăng tính cạnh tranh với các phương thức vận tải khác nhằm nâng cao thị phần vận tải.

2) Tình hình thực hiện các dự án đầu tư:

Năm 2021 có 31 dự án đầu tư phát triển đã được thông qua Đại hội cổ đông thường niên (trong đó có 19 dự án chuyển tiếp, 12 dự án đầu tư mới). Do ảnh hưởng của dịch bệnh Covi-19 dẫn đến sản lượng, doanh thu vận tải năm 2021 của Công ty tiếp tục bị giảm sâu;

Căn cứ tình hình sản xuất kinh doanh, trong năm 2021 Công ty chỉ tổ chức thực hiện và hoàn thành 08 dự án với giá trị quyết toán là 146 tỷ 801 triệu đồng (trong đó có 07 dự án chuyển tiếp và 01 dự án đầu tư mới); các dự án còn lại dẫn tiến độ, triển khai vào thời điểm thích hợp.

(Có biểu chi tiết danh mục các dự án đầu tư dưới đây)

TT	Tên dự án	KH vốn	G/trị TT	Ghi chú (ghi rõ các hạng mục đã hoàn thành)
A	Dự án chuyển tiếp từ 2020 sang năm 2021	160.763	146.761	
1	Đóng mới 100 toa xe hàng H	127.424	116.337	- Dự án đã hoàn thành & quyết toán vốn đầu tư
2	Thuê KC HTĐS bãi hàng đường 15, 16 và HT kho ga YV	24.000	20.995	- Dự án đã hoàn thành & quyết toán vốn đầu tư
3	Nâng cấp HT hành chính điện tử của Công ty	240	397	- Dự án đã hoàn thành & quyết toán vốn đầu tư
4	Máy nén-khí kiểu trục vít công suất 22KW/HP - CNTXV	500	496	- Dự án đã hoàn thành & quyết toán vốn đầu tư
5	Máy bào thép - CN TXV	499	447	- Dự án đã hoàn thành & quyết toán vốn đầu tư
6	Tiền thuê đất tại số 6, Trần Hưng Đạo, Tp Yên Bái- (tính đến 2020)	7.600	7.600	
7	Dàn cầu trục 2 tấn - LK 14 m- CN TXV	500	489	- Dự án đã hoàn thành & quyết toán vốn đầu tư
B	Dự án đầu tư mới năm 2021	40	40	
1	Đầu tư 01 máy bơm chìm giếng khoan- CN ĐTV	40	40	- Dự án đã hoàn thành & quyết toán vốn đầu tư
	Cộng	160.803	146.801	

3) **Đánh giá chung:**

3.1- Ưu điểm: Toàn Công ty thực hiện nhiều giải pháp linh hoạt trong sản xuất kinh doanh như bố trí sử dụng lao động hợp lý theo tình hình diễn biến dịch bệnh, tiết kiệm, cắt giảm tối đa chi phí. Đã đẩy mạnh SXKD vận tải hàng hóa, một số chỉ tiêu về công tác vận chuyển hàng hóa có mức tăng trưởng cao so với năm 2020 (doanh thu hàng hóa tăng tương đương với tỷ lệ tăng 7,53%); đảm bảo an toàn các mặt; tiết giảm chi phí hợp lý, giảm mức lỗ 71 tỷ so với kế hoạch (TH: -121,661 tỷ đồng/-192,825 tỷ đồng theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thông qua).

3.2- Tồn tại: Trong năm 2021, ảnh hưởng do dịch Covid-19, tác động không tốt đến kinh tế xã hội, trong đó có vận tải nói chung và vận tải đường sắt nói riêng, đặc biệt là công tác vận tải hành khách gần như tê liệt hoàn toàn đã làm cho hoạt động SXKD của Công ty gặp quá nhiều khó khăn. Tổng doanh thu vận tải và các chỉ tiêu SXKD vận tải hành khách có mức sụt giảm mạnh so với năm 2020 (doanh thu vận tải hành khách chỉ đạt 211,569 tỷ đồng bằng 33,88% so cùng kỳ).

3.3- Kết quả SXKD:

Tổng doanh thu và thu nhập khác đạt 1.578,172 tỷ đồng, bằng 95,88% kế hoạch Đại hội cổ đông, bằng 80,63% so với năm 2020, trong đó:

- Doanh thu vận tải HH, HK và HL đạt 1.274,772 tỷ đồng bằng 92,31% so kế hoạch (1.274,772 /1.381,007) và bằng 78,15% so năm 2020 (1.274,772 /1.631,107). Riêng doanh thu hàng hóa đạt 1.051,662 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 82,50% tổng doanh thu vận tải và đạt 116,54% so kế hoạch, 107,53% so năm 2020.

- Doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải (SXP) đạt: 189,845 tỷ đồng bằng 124,163% so kế hoạch (189,845/152,900) và bằng 98,95% so năm 2020 (189,845/191,176).

D – Phân tích đánh giá một số chỉ tiêu về tình hình tài chính

1) Tình hình quản lý sử dụng vốn, khả năng thanh toán nợ:

Chỉ tiêu hệ số khả năng thanh toán tức thời:

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán tức thời} = \frac{\text{Tiền}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán tức thời} = \frac{128.320 \text{ Tr.đồng}}{492.976 \text{ Tr.đồng}} = 0,26 \text{ lần}$$

Chỉ tiêu hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn:

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

$$\text{Hệ số khả năng T/toán nợ ngắn hạn} = \frac{375.904 \text{ Tr.đồng}}{492.976 \text{ Tr.đồng}} = 0,76 \text{ lần}$$

Chỉ số thanh toán nhanh:

$$\text{Chỉ số thanh toán nhanh} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn} - \text{Hàng tồn kho}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

$$\text{Chỉ số thanh toán nhanh} = \frac{(375.904 - 83.469) \text{ Tr.đồng}}{492.976 \text{ Tr.đồng}} = 0,59 \text{ lần}$$

Chỉ số nợ:

$$\text{Chỉ số nợ} = \frac{\text{Tổng số nợ}}{\text{Tổng tài sản}}$$

$$\text{Chỉ số nợ} = \frac{1.064.435 \text{ Tr.đồng}}{1.479.193 \text{ Tr.đồng}} = 0,72 \text{ lần}$$

2) Việc quản lý nợ phải thu, phải trả. Nguyên nhân và giải pháp xử lý các khoản nợ phải thu khó đòi, các khoản nợ phải trả quá hạn.

DVT: đồng

Tên đơn vị	Số dư tại 31/12/2021	Đã lập dự phòng	Ghi chú
01. Cty bê tông Bảo Quân Vĩnh Phúc	286.459.800	286.459.800	
02. Cty CP tư vấn đầu tư và XD GTVT	1.317.571.320	1.317.571.320	
03. Cty CP thương mại Hải Nam	70.980.000	70.980.000	
04. Cty cổ phần dịch vụ đường sắt KV I	9.649.953.924	9.649.953.924	
+ Công nợ tại CQ Cty	8.914.688.150	8.914.688.150	
+ Công nợ tại CN TXH	735.265.774	735.265.774	
05. Cty TNHH Nguyên Trung	650.000.000	650.000.000	
06. Cty CP thương mại &DL Sông Hồng	67.620.000	67.620.000	
07. Cty TNHH TM & vận tải Tiến Đạt	164.640.000	164.640.000	
08. Cty CP DAP số 2-Vinachem	845.224.900	845.224.900	
Tổng cộng	13.052.449.944	13.052.449.944	

3) Tình hình thực hiện nghĩa vụ Ngân sách Nhà nước.

Hằng tháng, căn cứ các quy định của Nhà nước về việc kê khai, báo cáo cũng như thực hiện nộp nghĩa vụ Ngân sách đối với tất cả các khoản thuế, phí, lệ phí được Công ty thực hiện nghiêm túc, đầy đủ và kịp thời.

4) Tình hình thực hiện các khoản thu như:

Lợi nhuận được chia ...: Không phát sinh

5) Việc thực hiện các nội dung khác theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông: Phát hành cổ phần, chia cổ tức...

Nội dung này tại Công ty không phát sinh

E – Tình hình thực hiện nghĩa vụ tài chính liên quan đến TCT ĐS Việt nam.

1) Chia cổ tức: Không phát sinh.

2) Các nội dung khác: Việc thanh toán công nợ với Tổng công ty phát sinh từ hợp đồng điều hành giao thông vận tải đường sắt và các hợp đồng dịch vụ khác được Công ty thanh toán đầy đủ và kịp thời theo tiến độ.

F – Quan hệ với Tổng công ty, các đơn vị trong Tổng công ty.

Tình hình thực các quy định quản lý hiện hành của Tổng công ty đối với Công ty cổ phần. Công ty luôn tuân thủ và thực hiện đầy đủ các quy định quản lý hiện hành của Tổng công ty Đường sắt Việt nam.

Kiến nghị:

Nơi nhận:

- Hội đồng thành viên TCT ĐSVN;
- Các ban: TCKT, KTKS;
- Hội đồng quản trị Công ty;
- Ban điều hành Công ty;
- Trưởng ban KS Công ty;
- Các phòng chuyên môn Công ty;
- Lưu: Thư ký HĐQT, TC.

TM. NGƯỜI ĐẠI DIỆN VỐN CỦA TCT ĐSVN
TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN VTĐS HÀ NỘI
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Đỗ Văn Hoan